

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 07/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4331/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng và An toàn bức xạ, Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội chứng nhận:

1. Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert)

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 37561025; Fax: 024 37563188; E-mail: quacert@quacert.gov.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành Khoa học và Công nghệ trong lĩnh vực Hóa học, Sinh học, Điện –điện tử, Cơ lý (có phụ lục kèm theo).

2. Số đăng ký: 11/01/TN.

3. Giấy chứng nhận cấp lần thứ 3 (ba) và có hiệu lực đến ngày 28/09/2027./.

Nơi nhận:

- Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert).
- Chủ tịch UBND TP Hà Nội | (để b/cáo);
- Ủy ban TCDLCL Quốc gia |
- Lưu: VT; TĐC&ATBX. (Phương)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tố Quyên

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy chứng nhận ký hoạt động thử nghiệm Số /GCN-SKHCN
ngày tháng năm 2026 của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội)

I. Hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực Hóa học

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử	
A. Hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực Hóa học				
1.	Khẩu trang, trang thiết bị y tế, bảo hộ lao động	Xác định hàm lượng asen, chì, thủy ngân, cadimi, antimon	TCVN 8389-1:2010	
2.		Xác định kích thước và ngoại quan	TCVN 7312:2003	
3.	Khẩu trang và trang thiết bị y tế	Xác định độ kích ứng da	TCVN 7391-10:2007 ISO 10993-10:2002	
4.		Xác định khối lượng	TCVN 7312:2003	
5.		Thử tích sản phẩm	Dược điển Việt Nam V	
6.		Khối lượng sản phẩm	Dược điển Việt Nam V	
7.		Xác định độ pH	Dược điển Việt Nam V	
8.		Độ trong và màu sắc	Dược điển Việt Nam V	
9.		Nguyên liệu và sản phẩm từ vải cotton và vải không dệt	Xác định hàm lượng formaldehyde	TCVN 7421-1:2013 (ISO 14184-1:2011)
10.		Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định tính và định lượng nhóm Corticoid	HD/HS1/323
11.	Mỹ phẩm	Định tính và định lượng nhóm Corticoid	HD/HS1/322	
12.	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1	HD/HS1/111	
13.		Xác định hàm lượng Melamin	TCVN 9048:2012	
14.		Xác định độ ẩm	IS 16072:2012	
15.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và	Xác định hàm lượng Choline	HD/HS1/094	
16.		Xác định hàm lượng MSM (methylsulfonylmethane)	HD/HS1/095	
17.		Xác định hàm lượng Citicoline	HD/HS1/115	
18.		Xác định hàm lượng GABA (gamma Amino butyric acid)	HD/HS1/136	

19.	nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng Alpha Lipoic acid	HD/HS1/081
20.		Định tính và định lượng Sibutranine	HD/HS1/315
21.		Xác định hàm lượng Rutin, Quercetin	HD/HS1/107
22.		Xác định hàm lượng Cordycepin	HD/HS1/138
23.		Xác định hàm lượng Curcumin	HD/HS1/097
24.		Định tính và định lượng Phenolphthalein	HD/HS1/324
25.		Thực phẩm, đồ uống	Xác định hàm lượng Ochratoxin A
26.	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol-DON		HD/HS1/145
27.	Xác định hàm lượng Zearalenone		HD/HS1/152
28.	Xác định hàm lượng Fumonisin		HD/HS1/164
29.	Dầu ăn và thực phẩm	Xác định hàm lượng BHA, BHT, TBHQ	HD/HS1/271
30.	Mỹ phẩm	Xác định độ kích ứng da	HD/HS1/250
31.		Xác định hàm lượng Ethanol, Isopropanol alcohol	HD/HS1/321
32.		Xác định hàm lượng Asen, Chì, Thủy ngân, Cadimi	ACM THA 005
33.	Socola sữa, sữa và các sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Fructose, Glucose, Sucrose, Maltose, Lactose bằng sắc ký lỏng	TCVN 11035:2015
34.	Sữa và sữa cô đặc đóng hộp	Xác định hàm lượng Thiếc	TCVN 7730:2007
35.	Sữa và các sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Axit Sorbic	AOAC 974.10
36.	Sản phẩm rau quả	Xác định hàm lượng Thiếc	TCVN 5496:2007
37.		Xác định hàm lượng axit Benzoic, Sorbic	TCVN 8122:2009
38.	Đồ hộp thực phẩm	Xác định hàm lượng Thiếc	Ref. TCVN 7788:2007
39.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Selen-Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử	AOAC 986.15

40.	Sữa, thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng Vitamin B5 (Pantothenic acid)	HD/HS1/048
41.		Xác định hàm lượng Folic acid (vitamin B9)	HD/HS1/047
42.		Xác định hàm lượng Biotin (Vitamin B7)	HD/HS1/051
43.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng Vitamin A, K1, K2	HD/HS1/077
44.		Xác định hàm lượng Inulin, Polysaccharides, Fructose oligosaccharides	HD/HS1/074
45.		Xác định hàm lượng Glucosamine, Chondroitin	HD/HS1/089
46.		Xác định hàm lượng Isoflavone	HD/HS1/165
47.		Xác định hàm lượng Beta Glucan	HD/HS1/099
48.		Xác định hàm lượng Coenzym Q10	AOAC 2008.07
49.		Xác định hàm lượng Adenosine	HD/HS1/073
50.		Xác định hàm lượng Glutathione	HD/HS1/083
51.		Xác định hàm lượng Saponin	HD/HS1/078
52.		Xác định hàm lượng Silymarin, Flavonoid	HD/HS1/088
53.		Xác định hàm lượng Collagen	HD/HS1/087
54.		Xác định hàm lượng DHA, EPA, Linoleic acid, Linolenic acid, Oleic acid, béo bão hòa, béo không bão hòa	HD/HS1/154
55.		Xác định hàm lượng Alkaloid toàn phần	Dược điển Việt Nam V
56.		Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và nguyên liệu thực phẩm, dược liệu	Định tính các dược liệu bằng sắc ký lớp mỏng

57.	Đồ chơi trẻ em	Xác định thôi nhiễm kim loại: Asen, Cadimi, Chì, Crom, thủy ngân, selen, Antimon, Bari Phương pháp ngâm chiết và chạy máy ICP/MS và máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	TCVN 6238-3:2011
58.		Xác định thôi nhiễm amin thơm thứ cấp Phương pháp ngâm chiết và chạy sắc ký lỏng hai lần khối phổ	TCVN 6238-10:2010 TCVN 6238-11:2010
59.		Xác định độ pH trong các vật liệu và chất lỏng	TCVN 8317-9:2010 ISO 787-9:2019
60.		Xác định thôi nhiễm Formaldehyde Phương pháp chiết nước	TCVN 7421-1:2013 TCVN 8307:2010 TCVN 8308:2010 TCVN 8330-3:2010
61.		Xác định Phthalate	TCVN 6238-6:2015
62.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và nguyên liệu thực phẩm	Định tính và định lượng nhóm Non-Steroid	HD/HS1/348
63.		Xác định hàm lượng Iod	HD/HS1/053
64.		Xác định hàm lượng Astaxanthin	HD/HS1/086
65.		Xác định hàm lượng Lutein	HD/HS1/090
66.		Xác định hàm lượng Zeaxanthin	HD/HS1/091
67.		Xác định hàm lượng Ginsenoside	HD/HS1/079
68.		Xác định hàm lượng Hyaluronic axit	HD/HS1/093
69.		Xác định hàm lượng L-Carnitine	HD/HS1/106
70.		Xác định hàm lượng L-Cystein	HD/HS1/112
71.		Xác định hàm lượng Caffein	HD/HS1/120
72.		Xác định hàm lượng Caterchin và dẫn xuất	HD/HS1/159
73.	Mỹ phẩm, khăn ướt	Định lượng nhóm Paraben	HD/HS1/399
74.	Son và các sản phẩm phủ bề mặt tương tự	Xác định hàm lượng Chì	CPSC-CH-E1003-09.1
75.	Xi măng, clanke	Xác định hàm lượng Crom (VI) tan trong nước	BS EN 196-10:2016

76.		Xác định hàm lượng Nhôm hydroxit (Al_2O_3)	ASTM C114:2018
77.	Cốt liệu cho bê tông và vữa	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 7572-15:2006
78.	Phụ gia công nghệ cho sản xuất xi măng	Xác định tỷ trọng	TCVN 8878:2011
79.	Phụ gia hóa học cho bê tông	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2011 và ASTM C494/C494M-13
80.		Xác định khối lượng riêng	TCVN 8826:2011 và ASTM C494/C494M-13
81.		Xác định hàm lượng ion Clo	TCVN 8826:2011
82.		Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2011
83.		Bê tông và vữa xây	Xác định độ pH
84.	Sản phẩm điện và điện tử	Xác định hàm lượng Cadimi, Chì, Crom	IEC 62321-5:2013
85.		Xác định hàm lượng Thủy ngân	TCVN 12667-4:2020 (IEC 62321-4:2017)
86.		Xác định hàm lượng Crom (VI)	IEC 62321-7-1:2015 IEC 62321-7-2:2017
87.		Xác định hàm lượng PBB và PBDE	IEC 62321-6:2015
88.		Xác định hàm lượng Phthalate	IEC 62321-8:2017
89.	Chất lượng nước	Xác định hàm lượng Antimon	TCVN 8132:2009 (AOAC 964.16)
90.		Xác định hàm lượng Molybden	TCVN 7929:2008
91.		Xác định hàm lượng Bo	TCVN 9720:2013
92.		Xác định hàm lượng Bromat	TCVN 9243:2012
93.		Xác định hàm lượng Clorat và Clorit	TCVN 6494-4:2000
94.		Xác định hàm lượng Florid	Đầu đo điện hóa
95.		Xác định hàm lượng Xyanua tổng	TCVN 6181:1996
96.		Xác định hàm lượng Iod	HD/HS1/053
97.		Xác định độ kiềm	SMEWW 2320.B.2017
98.		Xác định độ axit	SMEWW 2310.B.2017
99.		Xác định hàm lượng Carbonic hòa tan	SMEWW 4500-CO2.B.2017

100.		Xác định hàm lượng Silicat hòa tan	SMEWW 4500.SiO2.C.2017
101.		Xác định hàm lượng Natri và Kali	TCVN 6196-1:1996
102.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009
103.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và PCBs	AOAC 992.14
104.		Xác định hàm lượng dầu khoáng	TCVN 10499-2:2015 (ISO 9377-2:2000)
105.		Xác định hàm lượng các hợp chất đa vòng thơm (PAHs)	SMEWW 6440B 2017 ISO 7981-2:2005
106.	Đường	Xác định Độ màu	TCVN 6333:2010
107.		Xác định Độ Pol	Máy đo độ Pol
108.		Xác định giảm khối lượng khi sấy	TCVN 6332:2010
109.		Xác định hàm lượng đường khử	TCVN 6960:2001
110.		Xác định hàm lượng tro dẫn điện	TCVN 7965:2008
111.		Xác định hàm lượng SO2	Ref. AOAC 892.02
112.		Chất tẩy rửa tổng hợp và chất tẩy rửa dùng cho nhà bếp	Ngoại quan
113.	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt		TCVN 6971:2001 JIS K3362:1990
114.	Xác định pH		TCVN 6971:2001 JIS K3362:1990
115.	Xác định hàm lượng Methanol		TCVN 6971:2001 JIS K3362:1990
116.	Xác định hàm lượng Ethanol		JIS K3362:1990
117.	Xác định hàm lượng Asen		TCVN 6971:2001 JIS K3362:1990
118.	Xác định hàm lượng Kim loại nặng quy ra chì		TCVN 6971:2001 JIS K3362:1990
119.	Xác định chất làm xác huỳnh quang		TCVN 6971:2001 JIS K3362:1990
120.	Xác định độ phân hủy sinh học		TCVN 6969:2001 JIS K3362:1990
121.	Nước giặt, kem giặt tổng hợp		Ngoại quan

122.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt	TCVN 6970:2001
123.		pH (dung dịch 1% trong nước)	TCVN 6970:2001
124.		Xác định hàm lượng Phospho	TCVN 6970:2001
125.		Xác định hàm lượng chất không tan trong nước	TCVN 6970:2001
126.		Xác định độ phân hủy sinh học	TCVN 6969:2001
127.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Asen, Cadimi, Thủy ngân và Chi bằng phương pháp đo phổ khối lượng Plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS)	TCVN 10912:2015
128.	Muối	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 3973:1984; TCVN 10243:2013 (ISO 2483:1973)
129.	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 4326:2001
130.	Cà phê		TCVN 7035:2002
131.	Chè		TCVN 5613:2007
132.	Dầu mỡ động thực vật		TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016)
133.	Phụ gia thực phẩm, mì chính		Jecfa Monograp 1 Volum 4
134.	Sản phẩm ngũ cốc, mì ăn liền	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 7879:2008
135.	Thịt		TCVN 8135:2009 (ISO 1442:1997)
136.	Thủy sản		TCVN 3700:1990
137.	Kẹo		TCVN 4069:2009
138.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	Dược điển Việt Nam V
139.	Thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng tro tổng số	TCVN 4327:2007
140.	Chè		TCVN 5611:2007 (ISO 1575 : 1987)
141.	Kẹo		TCVN 4070:2009
142.	Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm		TCVN 8124:2009
143.	Gia vị		TCVN 7038:2002

144.	Thủy sản		TCVN 5105:2009
145.	thực phẩm bảo vệ sức khỏe		Dược điển Việt Nam V
146.	Bột mỳ		AOAC 923.03
147.	Cacao		TCVN 10732:2015
148.	Sữa		AOAC 945.46
149.	Cà phê		TCVN 5253:1990
150.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng	Tỷ trọng ở 20°C	HD/HS1/188
151.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng viên, dạng gói	Khối lượng viên, khối lượng gói	HD/HS1/187 Dược điển Việt Nam V
152.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định độ pH	HD/HS1/ 171 Dược điển Việt Nam V
153.	Thủy sản	Xác định hàm lượng Nito Amin – Amoniac	TCVN 3707:1990
154.		Xác định hàm lượng Nito Amoniac	TCVN 3706:1990
155.	Thủy sản	Xác định hàm lượng Nito tổng số và protein thô	TCVN 3705: 1990
156.		Định tính H ₂ S và ammoniac	TCVN 3699:1990
157.	Cà phê		TCVN 5253:1990
158.	Phụ gia thực phẩm		Jecfa Monograp 1 volum 4
159.	Chè		TCVN 5612:2007
160.	Kẹo		TCVN 4071:2009
161.	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 9474:2012
162.	Gia vị		TCVN 5484:2002
163.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe		Dược điển Việt Nam V
164.	Thịt và sản phẩm thịt		TCVN 8134:2009
165.	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 4328-1:2007
166.	Ngũ cốc và đậu đỗ		TCVN 8125:2015
167.	Sữa	Xác định hàm lượng Protein	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)

168.	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Nito Protein	TCVN 8099-4:2018 (ISO 8968-4:2016)
169.		Xác định hàm lượng Nito phi protein	TCVN 8099-4:2018 (ISO 8968-4:2016)
170.	Thịt và sản phẩm thịt	Xác định hàm lượng béo	TCVN 8136:2009
171.	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 4331:2001
172.	Hạt ngũ cốc		AOAC 2003.05
173.	Đậu hạt		TCVN 4295:2009
174.	Kẹo		TCVN 4072:2009
175.	Phomat và sản phẩm phomat chế biến		TCVN 8181:2009
176.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng béo	TCVN 3703:2009
177.	Sản phẩm cacao		TCVN 10730:2015
178.	Sữa bột và sản phẩm sữa bột		TCVN 7084:2010
179.	Dầu mỡ động vật và thực vật	Xác định điểm nóng chảy trong ống mao dẫn hở (điểm trượt)	TCVN 6119:2007
180.		Xác định trị số acid và độ acid	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
181.		Xác định trị số peroxit- phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iot (quan sát bằng mắt thường)	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)
182.		Xác định chỉ số xà phòng	TCVN 6126:2015 (ISO 3657:2013)
183.		Xác định hàm lượng tạp chất không tan	TCVN 6125:2010 (ISO 663:2007)
184.		Xác định trị số iot	TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013)
185.		Xác định hàm lượng béo	AOAC 938.06
186.		Mật ong	Xác định độ axit
187.	Kẹo	TCVN 4073:2009	
188.	Sản phẩm rau, quả	TCVN 5483:2007	
189.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 3702:2009	

190.	Sữa bột	Xác định độ acid chuẩn độ	TCVN 6843:2001 (ISO 6092:1980)
191.	Đồ hộp	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử	TCVN 4594:1988
192.	Sản phẩm ong	Xác định hàm lượng đường khử tự do	TCVN 5266:1990
193.		Xác định hàm lượng đường sacaroza	TCVN 5269:1990
194.	Kẹo	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử	TCVN 4074:2009; TCVN 4075:2009
195.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng siro	Xác định hàm lượng đường tổng số	HD/HS1/170
196.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Natri Clorua	TCVN 3701:2009
197.	Thịt và sản phẩm thịt	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 4836-1:2009
198.	Thịt và sản phẩm thịt	Xác định hàm lượng Nitrat và Nitrit	TCVN 7991:2009; TCVN 7992:2009
199.	Rau quả và sản phẩm rau quả	Xác định hàm lượng Nitrat và Nitrit	TCVN 7767:2007
200.	Rượu, cồn	Xác định độ cồn	TCVN 8008:2009 AOAC 920.57
201.	Bia	Xác định hàm lượng etanol	TCVN 5562:2009
202.		Xác định diaxetil và các chất dixeton khác	TCVN 6058:1995
203.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số và các aflatoxin B1, B2, G1, G2 Bằng phương pháp LC/MS/MS và HPLC-RF	HD/HS1/003
204.	Sữa, thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Vitamin B1 bằng phương pháp LC/MS/MS	HD/HS1/039
205.		Xác định hàm lượng Vitamin B6 bằng phương pháp LC/MS/MS & HPLC	HD/HS1/116
206.		Xác định hàm lượng Vitamin B12 bằng phương pháp LC/MS/MS	HD/HS1/049

207.		Xác định hàm lượng Vitamin D3 bằng phương pháp LC/MS/MS	HD/HS1/041
208.		Xác định hàm lượng Vitamin E, bằng phương pháp LC/MS/MS	HD/HS1/040
209.		Xác định hàm lượng Taurin bằng phương pháp LC/MS/MS	HD/HS1/057
210.		Xác định hàm lượng Lysine bằng phương pháp LC/MS/MS	HD/HS1/075
211.	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Streptomycin bằng phương pháp LC/MS/MS	HD/HS1/063
212.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và đồ uống	Xác định hàm lượng Patulin bằng phương pháp LC/MS/MS	HD/HS1/146
213.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Vitamin B2 bằng phương pháp LC MSMS và HPLC	HD/HS1/042
214.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Vitamin B3 bằng phương pháp LC/MS/MS và HPLC	HD/HS1/045
215.	Sữa	Xác định hàm lượng Clorua	AOAC 986.26
216.	Muối	Xác định hàm lượng tạp chất không tan trong nước	TCVN 3973:1984; TCVN 10240:2013 (ISO 2479:1972)
217.		Xác định hàm lượng NaCl	TCVN 3973:1984
218.		Xác định hàm lượng Mg ⁺⁺ , Ca ⁺⁺	TCVN 3973:1984; ISO 2482:1972
219.		Xác định hàm lượng SO ₄ ²⁻	TCVN 3973:1984; TCVN 10241:2013 (ISO 2480:1973)
220.	Nông sản, thực phẩm	Xác định hàm lượng xơ thô	TCVN 5103:1990 (ISO 5498:1981)
221.	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 4329:2007
222.	Rau quả	Xác định hàm lượng Vitamin C. Phương pháp chuẩn độ bằng 2,6	TCVN 6427-2 : 1998 (ISO 6557-2:1984)
223.	Sữa bột		AOAC 985.33

224.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thức ăn chăn nuôi	dichloroindophenol	HD/HS1/018
225.	Nghệ	Xác định hàm lượng Curcuminoid (độ màu) Phương pháp đo quang phổ	TCVN 9679:2013 ISO 5566:1982
226.	Sữa, thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng albumin	AOAC 925.24
227.	Thịt và sản phẩm thịt	Xác định Phản ứng Kreiss trong thịt và sản phẩm thịt	HD/HS1/196 QĐ/1052/BYT
228.	Rượu	Xác định hàm lượng SO ₂	HD/HS1/191 AOAC 940.20
229.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng Pb, Cd. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	QCVN 12-1:2011/BYT
230.		Xác định hàm lượng phenol	QCVN 12-1:2011/BYT
231.		Phát hiện Formaldehyd	QCVN 12-1:2011/BYT
232.		Xác định hàm lượng kim loại nặng qui ra chì	QCVN 12-1:2011/BYT
233.		Xác định lượng KMnO ₄ sử dụng	QCVN 12-1:2011/BYT
234.		Xác định hàm lượng cặn khô	QCVN 12-1:2011/BYT
235.		Bao bì dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng phenol
236.	Phát hiện Formaldehyd		QCVN 12-3:2011/BYT
237.	Xác định hàm lượng cặn khô		QCVN 12-3:2011/BYT
238.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng phenol	QCVN 12-2:2011/BYT
239.		Phát hiện Formaldehyd	QCVN 12-2:2011/BYT
240.		Xác định hàm lượng kim loại nặng qui ra chì	QCVN 12-2:2011/BYT
241.		Xác định hàm lượng cặn khô	QCVN 12-2:2011/BYT
242.	Bao bì bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm Pb, Cd Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	QCVN 12-3:2011/BYT
243.		Xác định thôi nhiễm As Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa	QCVN 12-3:2011/BYT

244.	Dụng cụ bằng gốm, gốm – thủy tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm Pb, Cd Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	TCVN 7146-1:2002
245.	Dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm Pb, Cd Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	TCVN 7148-1:2002
246.	Dụng cụ tráng men thủy tinh và men sứ tiếp xúc với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm Pb, Cd Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	TCVN 7542-1:2005
247.		Xác định hàm lượng Magie và Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	AOAC 985.35
248.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa	TCVN 7602:2007
249.		Xác định hàm lượng Thủy ngân. Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa	TCVN 7604:2007 AOAC 971.21
250.		Xác định hàm lượng Asen. Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	AOAC 986.15
251.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi, Đồng, Sắt, kẽm Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (C, Fe, Zn) và không ngọn lửa (Pb, Cd)	AOAC 999.11
252.	Chè		TCVN 9745-1:2013 (ISO 14502:2005)
253.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng polyphenol Phương pháp so màu sử dụng thuốc thử Folin Cio Calteu	HD/HS1/005
254.	Chế phẩm thuốc trừ sâu thảo dược		HD/HS1/005 (Reference: TCVN 9745-1:2013)
255.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Photpho. Phương pháp quang phổ	TCVN 9043:2012

256.	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 1525:2001
257.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và sữa	Xác định hàm lượng Canxi	TCVN 6838:2011 AOAC 944.03
258.	Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Natri, Kali	AOAC 985.35
259.	Mỳ chính	Xác định hàm lượng Natri	Jecfa monograph 1 volum 4
260.	Đỗ tương, thức ăn chăn nuôi	Xác định hoạt độ Ure	TCVN 4847:1989 (ISO 5506:1988)
261.	Nước ăn uống, Nước sinh hoạt	Xác định sunfat Phương pháp trọng lượng sử dụng Bari Clorua	TCVN 6200:1996 (ISO 9280:1990 E)
262.		Xác định tổng chất rắn hòa tan	SMEWW 2540 C.2017
263.		Xác định hàm lượng amoni Phương pháp chuẩn độ	SMEWW 4500-NH3 C.2017
264.		Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))
265.		Xác định pH	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
266.		Xác định chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))
267.	Nước ăn uống, Nước sinh hoạt	Xác định clo tổng số Phương pháp chuẩn độ iot xác định clo tổng số	TCVN 6225-3:2011
268.		Xác định Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị Cromat	TCVN 6194:1996
269.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic	TCVN 6180-1996 (ISO 7890-1988)
270.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử	TCVN 6178-1996 (ISO 6777-1984)
271.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa	TCVN 6626:2000

272.		Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa	TCVN 7877:2008
273.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa	SMEWW 3111B: 2017
274.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa	SMEWW 3111B.2017
275.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa	TCVN 6193:1996
276.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa	TCVN 6193:1996
277.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa	TCVN 6222:2008
278.		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat	TCVN 6202:2008
279.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa	ISO 15586:2003
280.	Nước ăn uống, Nước sinh hoạt	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa	ISO 15586:2003
281.		Hàm lượng Asen tổng số	SMEWW 3125B.2017
282.		Hàm lượng Bari	
283.		Hàm lượng Cadimi	
284.		Hàm lượng Crom tổng số	
285.		Hàm lượng Đồng tổng số	
286.		Hàm lượng Chì	
287.		Hàm lượng Mangan tổng số	
288.		Hàm lượng Niken	
289.		Hàm lượng Selen	
290.		Hàm lượng Natri	

291.		Hàm lượng kẽm	
292.		Hàm lượng sắt tổng	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988 (E)); SMEWW 3125B .2017
293.	Chất lượng nước	Độ đục, NTU	TCVN 6184:2008 (ISO 7027:1999) hoặc SMEWW 2130.B.2017
294.	Xi măng và Clanke xi măng	Xác định hàm lượng CaO	TCVN 141:2008
295.		Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2008
296.		Xác định hàm lượng CaO tự do	TCVN 141:2008
297.		Xác định hàm lượng MgO	TCVN 141:2008
298.		Xác định hàm lượng SO ₃	TCVN 141:2008
299.		Xác định hàm lượng Na ₂ O	TCVN 141:2008
300.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃	TCVN 141:2008
301.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃	TCVN 141:2008
302.		Xác định hàm lượng K ₂ O	TCVN 141:2008
303.		Xi măng và Clanke xi măng	Xác định hàm lượng CaO
304.	Xác định hàm lượng mất khi nung		ASTM C114.2018
305.	Xác định hàm lượng MgO		ASTM C114.2018
306.	Xác định hàm lượng SO ₃		ASTM C114.2018
307.	Xác định hàm lượng Na ₂ O		ASTM C114.2018
308.	Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃		ASTM C114.2018
309.	Xác định hàm lượng K ₂ O		ASTM C114.2018
310.	Xác định hàm lượng SiO ₂		ASTM C114.2018
311.	Xác định hàm lượng Clorua		ASTM C114.2018
312.	Cốt liệu cho bê tông và vữa		Xác định khả năng phản ứng kiềm –silic
313.		Xác định hàm lượng chất rắn bay hơi	TCVN 13114:2020
314.	Sản phẩm và các loại vật liệu dẻo	Xác định hàm lượng kim loại nặng, các chất hóa học độc hại	TCVN 13114:2020 ISO 17294-2: 2015 SW-846 Test method 3052 ISO 8124-5:2015

315.		Xác định phân rã trong quá trình tạo Compost	TCVN 13114:2020 TCVN 12409:2020 (ISO 20200:2015) ISO 16929:2013
316.		Xác định các tác động có hại đến cây trồng	TCVN 13114:2020 OECD Guideline 208 ISO 17088:2012 ISO 20200:2015
317.	Mỹ phẩm và nguyên liệu mỹ phẩm	Định tính và định lượng Retinoic acid	ACM THA 001
318.		Định tính chất màu bị cấm	ACM THA 002
319.		Định tính và định lượng Hydroquinone	ACM THA 003
320.		Định tính và định lượng 2-Phenoxyethanol, Methyl, Ethyl, Propyl và Butyl 4-Hydroxybenzoate	ACM THA 004
321.		Định tính Steroid (Corticoid)	ACM THA 007
322.		Định lượng Acid Salicylic (Beta Hydroxy acid)	ACM THA 009
323.	Bột giặt tổng hợp	Trạng thái, màu, mùi	TCVN 5720:2001
324.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt	
325.		Xác định pH dung dịch 1% trong nước	
326.		Xác định hàm lượng Phospho (tính theo P ₂ O ₅)	
327.		Xác định hàm lượng chất không tan trong nước (ở 25 ⁰ C)	
328.		Xác định hàm lượng nước và các chất bay hơi	
329.	Độ phân hủy sinh học		
330.	Xà phòng bánh	Cảm quan	TCVN 1557:1991
331.		Xác định hàm lượng NaOH (kiềm tự do)	
332.		Xác định hàm lượng NaCl	

333.		Xác định hàm lượng Natri silicat	
334.		Xác định hàm lượng Natri Carbonate	
335.	Xà phòng bánh	Xác định hàm lượng Axit béo	TCVN 1557:1991
336.		Xác định hàm lượng Các chất hữu cơ không bị xà phòng hóa	
337.		Xác định hàm lượng Các chất béo chưa bị xà phòng hóa	
338.		Độ rã	Dược điển Việt nam V-phụ lục 11
339.		Độ đồng đều khối lượng	Dược điển Việt nam V-phụ lục 11
340.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng Beta Carotene	HD/HS1/101 Và AOAC 2005.07
341.		Xác định hàm lượng Inositol	HD/HS1/105
342.		Xác định hàm lượng Melatonin	HD/HS1/108
343.		Xác định hàm lượng Piperin	HD/HS1/121
344.		Xác định hàm lượng Fucoxanthin	HD/HS1/132
345.		Xác định hàm lượng S-Allyl-L-Cysteine	HD/HS1/135
346.		Xác định hàm lượng N - Acetyl - D - Glucosamin	HD/HS1/137
347.		Xác định hàm lượng Rotundin	HD/HS1/140
348.		Xác định hàm lượng Sorbitol	HD/HS1/156
349.		Xác định hàm lượng Xylose	HD/HS1/158
350.		Xác định hàm lượng Albumin	HD/HS1/193 (Ref. AOAC 925.24)
351.		Xác định hàm lượng Eucalyptol	HD/HS1/201
352.		Xác định hàm lượng Menthol	HD/HS1/202
353.		Xác định hàm lượng Simethicone	HD/HS1/242
354.		Xác định hàm lượng Isoflavone bằng HPLC	HD/HS1/311
355.	Định tính và định lượng Pregnenolone	HD/HS1/343	

356.		Xác định hàm lượng Nhôm	Dược điển Việt Nam V-phụ lục 9
357.		Xác định hàm lượng Chì, Cadimi, Đồng, Sắt, Kẽm bằng AAS	HD/HS1/371 (Ref. AOAC 999.11)
358.		Xác định hàm lượng Thủy ngân bằng AAS	HD/HS1/372 (Ref. TCVN 7604:2007)
359.		Xác định hàm lượng Asen bằng AAS	HD/HS1/373 (Ref. AOAC 986.15)
360.		Xác định hàm lượng Natri, Kali bằng AAS	HD/HS1/374 (Ref. AOAC 985.35)
361.		Xác định hàm lượng Magie, Mangan bằng AAS	HD/HS1/375 (Ref. AOAC 985.35)
362.		Xác định hàm lượng Asen Chì, Cadimi, Thủy ngân bằng phổ khối lượng Plasma cảm ứng cao tần ICP-MS	HD/HS1/376 (Ref. TCVN 10912:2015)
363.		Xác định hàm lượng Berberine	HD/HS1/349 TCVN 12626:2019
364.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	HD/HS1/123
365.		Xác định hàm lượng Acesulfame-K, Aspartame, Neohesperidine-dihydrochalcone và Saccharine	TCVN 10992:2015
366.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 – phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 5164:2018
367.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Vitamin A – phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 8972-1,2:2011
368.		Xác định hàm lượng Vitamin D – phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 8973:2011
369.		Xác định hàm lượng Vitamin K1 – phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 8974:2011

370.		Xác định hàm lượng Vitamin B2 – phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 8975:2018
371.		Xác định hàm lượng Vitamin E – phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 8276:2018
372.		Xác định hàm lượng Vitamin C – phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 8977:2011
373.		Xác định hàm lượng Vitamin B6 – phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 12349:2018
374.		Xác định hàm lượng Vitamin B12 – phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 9514:2017
375.		Xác định hàm lượng Vitamin A và Vitamin E – phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 11668:2016
376.	Thức ăn công thức dành cho trẻ sơ sinh và sản phẩm dinh dưỡng dành cho người lớn	Xác định hàm lượng Vitamin A bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 11670:2016
377.		Xác định hàm lượng Vitamin D2 và D3 – phương pháp sắc ký lỏng – phổ khối lượng 2 lần	TCVN 11671:2016
378.		Xác định hàm lượng Myo-Inositol	AOAC 2011.18
379.		Xác định hàm lượng Nucleotides	AOAC 2011.21
380.		Xác định hàm lượng Vitamin C - phương pháp chuẩn độ	TCVN 11672:2016
381.	Sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh	Xác định hàm lượng Vitamin B12 - phương pháp đo độ đục	TCVN 11673:2016
382.		Xác định hàm lượng Vitamin D3 – phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 11675:2016
383.	Tinh bột	Xác định hàm lượng tro	TCVN 9939:2013
384.		Xác định hàm lượng tro sulfat	TCVN 9940:2013
385.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Nitơ bazơ bay hơi	TCVN 9215:2012
386.	Sữa	Xác định hàm lượng Casein Protein	AOAC 998.06 AOAC 998.07

387.	Sữa và Phomai	Xác định hàm lượng Whey Protein	FDA-CFR-Code Title 21
388.	Chất béo sữa	Xác định chỉ số Peroxit	TCVN 9967:2013 (ISO 3976:2006)
389.	Dầu và béo	Xác định chỉ số xà phòng	AOAC 920.160
390.	Đồ hộp	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử và tinh bột	TCVN 4594:1988
391.	Thực phẩm	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ và sắc ký lỏng khối phổ 2 lần	TCVN 9333:2012 (AOAC 2007.01)
392.	Hạt lúa mì và bột mì	Xác định hàm lượng Gluten ướt	TCVN 7871-1,2:2008
393.		Xác định hàm lượng Gluten khô	TCVN 7871-3,4:2008
394.	Đồ uống không cồn	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	TCVN 11031:2015 (AOAC 2007.09)
395.	Rượu, cồn và dung môi	Xác định hàm lượng Methanol	TCVN 8010:2009
396.		Xác định hàm lượng Rượu bậc cao và Ethyl acetate bằng sắc ký khí	TCVN 8011:2009
397.		Xác định độ axit	TCVN 8012:2009
398.		Xác định hàm lượng chất khô	AOAC 920.47
399.		Xác định hàm lượng Furfuran	TCVN 7886:2009
400.		Xác định hàm lượng Aldehyt	TCVN 8009:2009
401.		Xác định độ cồn ở 25°C	Dược điển Việt Nam V- phụ lục 10.2
402.		Xác định các thành phần vô cơ	TCVN 6468:1998
403.	Phụ gia thực phẩm	Đánh giá ngoại quan và các chỉ tiêu vật lý	TCVN 6469:2010
404.		Các phép thử nhận biết	TCVN 6534:2010
405.		Xác định hàm lượng nước-Phương pháp Karl-Fischer	TCVN 8900-1:2012
406.		Xác định độ hao hụt khi sấy, tro và chất không tan trong nước và axit	TCVN 8900-2:2012

407.	Xác định hàm lượng Nitơ- Phương pháp Kjeldahl	TCVN 8900-3:2012
408.	Xác định hàm lượng Phosphat và Phosphat mạch vòng	TCVN 8900-4:2012
409.	Các phép thử giới hạn	TCVN 8900-5:2012
410.	Xác định hàm lượng Sb, Ba, Cd, Cr, Cu, Pb, Zn bằng phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	TCVN 8900-6:2012
411.	Xác định hàm lượng Pb, Cd bằng phổ hấp thụ ngọn lửa lò graphit	TCVN 8900-8:2012
412.	Xác định hàm lượng As, Sb bằng phổ hấp thụ nguyên tử hydrua hóa	TCVN 8900-9:2012
413.	Xác định hàm lượng Hg bằng phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 8900-10:2012
414.	Xác định các thành phần hữu cơ	TCVN 9052:2012
415.	Xác định thành phần của Axit Sorbic	TCVN 10630:2015
416.	Xác định thành phần của Kali nitrit	TCVN 10631:2015
417.	Xác định thành phần của Kali nitrat	TCVN 10632:2015
418.	Xác định thành phần của Natri nitrat	TCVN 10633:2015
419.	Xác định thành phần của Đồng (II) sulfat	TCVN 10634:2015
420.	Xác định thành phần của Maltol	TCVN 11442:2016
421.	Xác định thành phần của Etyl- Maltol	TCVN 11443:2016
422.	Xác định thành phần của Axit L- Glutamic	TCVN 11445:2016
423.	Xác định thành phần của Monoamoni L-Glutamat	TCVN 11446:2016
424.	Xác định thành phần của Monokali L-Glutamat	TCVN 11447:2016

425.	Xác định thành phần của Canxi di L-Glutamat	TCVN 11448:2016
426.	Xác định thành phần của Magie di L-Glutamat	TCVN 11449:2016
427.	Xác định thành phần của Axit ascorbic	TCVN 11168:2015
428.	Xác định thành phần của Natri ascorbat	TCVN 11171:2015
429.	Xác định thành phần của Canxi ascorbat	TCVN 11172:2015
430.	Xác định thành phần của Kali metabisulfit	TCVN 11176:2015
431.	Xác định thành phần của Kali sulfit	TCVN 11177:2015
432.	Xác định thành phần của Natri Hydro sulfit	TCVN 11178:2015
433.	Xác định thành phần của Natri metabisulfit	TCVN 11179:2015
434.	Xác định thành phần của Natri sulfit	TCVN 11180:2015
435.	Xác định thành phần của Natri thiosulfat	TCVN 11181:2015
436.	Xác định thành phần của Aspartam	TCVN 11590:2016
437.	Xác định thành phần của muối Aspartam-Acesulfam	TCVN 11591:2016 QCVN 4-31:2020/BYT
438.	Xác định thành phần của Natri Cyclamate	TCVN 11592:2016 QCVN 4-25:2020/BYT
439.	Xác định thành phần của Canxi Cyclamate	TCVN 11593:2016 QCVN 4-24:2020/BYT
440.	Xác định thành phần của Saccharin	TCVN 11594:2016
441.	Xác định thành phần của Natri Saccharin	TCVN 11595:2016 QCVN 4-28:2020/BYT
442.	Xác định thành phần của Canxi Saccharin	TCVN 11596:2016 QCVN 4-26:2020/BYT

443.		Xác định thành phần của Kali Saccharin	QCVN 4-27:2020/BYT
444.		Xác định thành phần của Sucralose	QCVN 4-29:2020/BYT
445.		Xác định thành phần của Alitam	QCVN 4-30:2020/BYT
446.		Xác định thành phần của Siro Polyglycitol	QCVN 4-32:2020/BYT
447.		Xác định thành phần của Siro Sorbitol	QCVN 4-33:2020/BYT
448.		Xác định thành phần của Isomalt	TCVN 11597:2016
449.		Xác định thành phần của Xylitol	TCVN 11598:2016
450.	Phụ gia thực phẩm	Chất điều vị - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-1:2010/BYT
451.		Chất làm ẩm (Calci dihydrogen diphosphat) - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-2:2010/BYT
452.		Chất tạo xốp (Natri carbonat, Amoni carbonat)- Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-3:2010/BYT
453.		Chất chống đông vón - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-4:2010/BYT
454.		Chất giữ màu (Kali nitrit, Natri nitrit, Kali nitrat, Natri nitrat) - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-5:2010/BYT
455.		Chất chống oxy hóa - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-6:2010/BYT
456.		Chất chống tạo bọt - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-7:2010/BYT

457.	Chất ngọt tổng hợp (Mannitol, Acesulfam kali, Isomalt, Saccarin, Sorbitol) - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-8:2010/BYT
458.	Chất làm rắn chắc - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-9:2010/BYT
459.	Phẩm màu - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-10:2010/BYT
460.	Chất điều chỉnh độ axit - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-11:2010/BYT
461.	Chất bảo quản - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-12:2010/BYT
462.	Chất ổn định - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-13:2010/BYT
463.	Chất tạo phức kim loại - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-14:2010/BYT
464.	Chất xử lý bột (Azo dicarbonamid) - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-15:2010/BYT
465.	Chất độn - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-16:2010/BYT
466.	Chế phẩm tinh bột - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-18:2011/BYT
467.	Enzym - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-19:2011/BYT
468.	Chất làm bóng - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-20:2011/BYT

469.		Chất làm dày - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-21:2011/BYT
470.	Phụ gia thực phẩm	Chất nhũ hóa - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-22:2011/BYT
471.		Chất tạo bọt - Các phép thử độ tinh khiết, định tính và định lượng	QCVN 04-23:2011/BYT
472.	Bột canh gia vị và hạt nêm	Xác định hàm lượng Mononatri glutamat	TCVN 12627:2019
473.	Gia vị	Xác định hàm lượng Chất chiết tan trong nước lạnh	TCVN 5485:1991
474.	Chè	Xác định hàm lượng Chất chiết tan trong nước	TCVN 5610:2007
475.		Xác định hàm lượng Polyphenol	TCVN 9745-1:2013
476.		Xác định hàm lượng Catechin	TCVN 9745-2:2013
477.	Malt	Xác định hàm lượng chất chiết	TCVN 10789:2015
478.	Thịt và sản phẩm thịt	Xác định hàm lượng $\beta 2$ Agonist (Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin)	TCVN 11294:2016
479.		Xác định hàm lượng cloramphenicol	TCVN 8140:2009
480.		Xác định hàm lượng Tetracyclin, Chlortetracyclin và Oxytetracyclin	AOAC 995.09
481.	Thức ăn chăn nuôi	Xác định độ ẩm-Phương pháp Karl-Fischer	TCVN 11200:2016
482.		Xác định hàm lượng Clorua hòa tan trong nước	TCVN 4806-1:2018
483.		Xác định hàm lượng $\beta 2$ Agonist (Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin)	TCVN 12697:2019
484.		Xác định hàm lượng Tetracyclin, Chlortetracyclin và Oxytetracyclin	TCVN 8544:2010

485.		Xác định hàm lượng Oxytetracyclin/ oxytetracyclin hydrochloride	TCVN 11203:2016
486.		Xác định hàm lượng đường tổng số	TCVN 10327:2014
487.		Xác định hàm lượng Lactose	TCVN 10328:2014
488.		Xác định hàm lượng Carbonate	TCVN 10329:2014
489.		Xác định hàm lượng Nitơ Amoni	TCVN 10494:2014
490.		Xác định hàm lượng Axit Amin	TCVN 8764:2012
491.		Xác định hàm lượng Axit Xyanhydric	TCVN 8763:2012
492.		Xác định hàm lượng Vitamin A	TCVN 8674:2011
493.		Xác định hàm lượng Vitamin E	TCVN 9124:2011
494.		Xác định hàm lượng Taurine	TCVN 11292:2016
495.		Xác định hàm lượng Lysin, Methionin và Threonin trong premix và các chế phẩm axit thương mại	TCVN 12430:2018
496.		Xác định hàm lượng Colistin	TCVN 13072:2020
497.		Xác định hàm lượng Cysteamin	TCVN 13073:2020
498.		Xác định hàm lượng Canxi	TCVN 1526-1:2007
499.		Xác định hàm lượng Tryptophan	TCVN 5283:2018
500.	Muối (NaCl)	Xác định hàm lượng Thủy ngân	TCVN 10660:2014
501.		Xác định hàm lượng Chì	TCVN 10661:2014
502.		Xác định hàm lượng Cadimi	TCVN 10662:2014
503.		Xác định hàm lượng Asen	TCVN 11874:2017
504.	Dược liệu, tinh dầu	Xác định hàm lượng Aldehyde	Dược điển Việt Nam V- phụ lục 12.4
505.		Xác định hàm lượng tinh dầu bằng phương pháp chưng cất	TK Dược điển Việt Nam V- phụ lục 12.7
506.		Xác định thành phần tinh dầu bằng sắc ký khí khối phổ	HD/HS1/379
507.		Xác định chỉ số khúc xạ	TCVN 8445:2010 (ISO 280:1998)
508.		Xác định độ quay cực	TCVN 8446:2010 (ISO 592:1998)

509.		Xác định điểm đóng băng	TCVN 8447:2010 (ISO 1041:1973)
510.		Xác định phần còn lại sau bay hơi	TCVN 8448:2010 (ISO 4175:1978)
511.		Xác định trị số axit	TCVN 8450:2010 (ISO 1242:1999)
512.		Xác định trị số este	TCVN 8451:2010 (ISO 709:2001)
513.	Mật ong	Xác định hàm lượng Cloramphenicol	TCVN 9780:2014
514.		Xác định hoạt lực Diastaza	TCVN 5268:2008
515.		Xác định hàm lượng Hydroxymethyl furfural	TCVN 5270:2008
516.		Xác định độ axit	TCVN 5271:2008
517.		Xác định dư lượng Carbendazim	TCVN 11835:2017
518.		Xác định dư lượng Carbamate	TCVN 11836:2017
519.		Xác định dư lượng Amitraz	TCVN 11837:2017
520.		Xác định dư lượng Beta lactam (amoxicillin, ampicollin, penicillin G)	TCVN 12284:2018
521.		Xác định dư lượng Tylosin, Lincomycin	TCVN 12285:2018
522.		Xác định độ dẫn điện	TCVN 12395:2018
523.		Xác định hàm lượng tro	TCVN 12397:2018
524.		Xác định độ pH và độ axit tự do	TCVN 12398:2018
525.		Xác định độ pH, độ axit tự do, độ axit lacton và độ axit tổng	TCVN 12399:2018
526.		Xác định hàm lượng Prolin	TCVN 12400:2018
527.		Phân tích cảm quan	TCVN 12401:2018
528.	Nông sản có nguồn gốc thực vật	Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng sắc ký khí và sắc ký lỏng sau khi xử lý mẫu bằng phương pháp QUECHERS	TCVN 12848:2020
529.	Chất lượng nước	Xác định hàm lượng Al, As, Sb, Ba, Be, Cd, Cr, Cu, Co, Pb, Mn, Ni, Ag, Ta, Zn, Fe, Mg, Ca, Na, K, Va, Se bằng ICP-MS	USA EPA Method 6020

530.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số	TCVN 6638:2000
531.		Xác định hàm lượng Phospho tổng số	TCVN 6202:2008
532.		Xác định hàm lượng Phenol tổng số	TCVN 6216:1996
533.		Xác định nhu cầu oxi hóa học	COD Test KIT
534.		Xác định nhu cầu oxi sinh hóa sau 5 ngày	TCVN 6001-1:2021 TCVN 6001-2:2008
535.		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000
536.		Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất của Phenol	TCVN 7874:2008
537.		Xác định độ dẫn điện	TCVN 13086:2020
538.		Xác định hàm lượng Sb, Bi, Cd, Ca, Cs, Cr, Co, Cu, Au, Ir, Fe, Pb, Li, Mg, Mn, Ni, Pd, Pt, K, Rh, Ru, Ag, Na, K, Sr, Ta, Sn, Zn bằng AAS	TCVN 13090:2020
539.		Xác định hàm lượng Sb, As, Ba, Be, Cd, Cr, Co, Cu, Pb, Mn, Mo, Ni, Se, Ag, va, Zn bằng ICP-MS	TCVN 13092:2020 (SMEWW 3125B:2017)
540.		Xác định Oxy hòa tan	TCVN 7325:2016 TCVN 13094:2020
541.		Xác định hàm lượng Clo tự do và Clo tổng số	TCVN 6225-2:2021
542.	Vật liệu dệt	Xác định hàm lượng Amin thơm dẫn xuất hoặc giải phóng từ chất màu azo	TCVN 7619-1,2:2007 TCVN 12512-1:2018
543.	Khăn ướt sử dụng 1 lần	Xác định lượng chất lỏng	TCVN 11528:2016
544.		Xác định pH nước ép	
545.		Phát hiện Chất tăng trắng quang học	
546.		Tính năng đóng kín	
547.		Độ kích ứng da	ISO 10993-10:2010
548.		Xác định hàm lượng Formaldehyde	TCVN 7421-1:2013 (ISO 14184-1:2011)

549.	Tã (bim) trẻ em	Xác định độ thấm hút	TCVN 10584:2014
550.		Xác định độ thấm ngược	
551.		Xác định thời gian thấm hút	
552.		Xác định pH nước chiết	
553.		Phát hiện chất tăng trắng quang học	
554.	Phân bón	Xác định hàm lượng Crom tổng số- phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 10674:2015
555.		Xác định hàm lượng Niken tổng số- phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 10675:2015
556.		Xác định hàm lượng Thủy ngân tổng số- phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 10676:2015
557.		Xác định hàm lượng Magie hòa tan trong nước- phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 10677:2015
558.		Xác định hàm lượng Phospho hòa tan trong nước – phương pháp quang phổ	TCVN 10678:2015
559.		Xác định hàm lượng Sulfat hòa tan trong axit vô cơ- phương pháp khối lượng	TCVN 10681:2015
560.		Xác định hàm lượng Nitrat – phương pháp Kjeldahl	TCVN 10682:2015
561.		Xác định hàm lượng Asen tổng số- phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 11403:2016
562.		Xác định hàm lượng Carbonat- phương pháp thể tích	TCVN 11404:2016
563.		Xác định hàm lượng Calci hòa tan trong axit – phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 11405:2016
564.		Xác định hàm lượng Silic hữu hiệu – phương pháp phổ hấp thụ phân tử	TCVN 11407:2019

565.		Xác định hàm lượng Tro không tan trong axit	TCVN 11408:2016
566.		Xác định hàm lượng Phospho không hòa tan trong Citrat – phương pháp khối lượng	TCVN 11409:2016
567.		Xác định hàm lượng Vitamin A- phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 13263-1:2020
568.		Xác định hàm lượng Vitamin nhóm B- phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 13263-2:2020
569.		Xác định hàm lượng Vitamin C- phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 13263-3:2020
570.		Xác định hàm lượng Vitamin E- phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 13263-4:2020
571.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong nước – phương pháp phổ hấp thụ phân tử	TCVN 13263-7:2020
572.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong axit – phương pháp phổ hấp thụ phân tử	TCVN 13263-8:2020
573.		Xác định độ pH	TCVN 13263-9:2020
574.	Phân bón	Xác định tỷ trọng	TCVN 13263-10:2020
575.		Xác định hàm lượng Chitosan – phương pháp phổ hấp thụ phân tử	TCVN 13263-11:2021
576.		Xác định hàm lượng Selen tổng số – phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 13263-12:2021
577.		Xác định hàm lượng Nhôm di động	TCVN 13263-14:2021
578.		Xác định hàm lượng Natri tổng số	TCVN 13263-15:2021
579.		Xác định độ ẩm – phương pháp Karl-Fischer	TCVN 12597:2018

580.	Phân bón	Xác định hàm lượng Calci, Magie tổng số- phương pháp thể tích	TCVN 12598:2018
581.		Xác định hàm lượng Axit amin - phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 12621:2019
582.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh (dạng sulfat) hòa tan trong nước- phương pháp khối lượng	TCVN 12622:2019
583.		Xác định hàm lượng Molipden và Sắt tổng số - phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 9283:2018
584.		Xác định hàm lượng Calci tổng số - phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 9284:2018
585.		Xác định hàm lượng Magie tổng số - phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 9285:2018
586.		Xác định hàm lượng Đồng tổng số - phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 9286:2018
587.		Xác định hàm lượng Coban tổng số - phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 9287:2018
588.		Xác định hàm lượng Mangan tổng số - phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 9288:2012
589.		Xác định hàm lượng Kẽm tổng số - phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 9289:2012
590.		Xác định hàm lượng Chì tổng số - phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 9290:2018
591.		Xác định hàm lượng Cadimi tổng số - phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 9291:2018
592.		Xác định axit tự do	TCVN 9292:2019

593.		Xác định hàm Biuret trong phân ure	TCVN 9293:2012
594.		Xác định hàm lượng Carbon tổng số	TCVN 9294:2012
595.		Xác định hàm lượng Nitơ hữu hiệu	TCVN 9295:2012
596.		Xác định độ ẩm	TCVN 9297:2012
597.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số	TCVN 8557:2010
598.		Xác định hàm lượng Clorua hòa tan trong nước	TCVN 8558:2010
599.		Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu	TCVN 8559:2010
600.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu	TCVN 8560:2018
601.		Xác định hàm lượng Axit humic và axit fulvic	TCVN 8561:2010
602.		Xác định hàm lượng Kali tổng số	TCVN 8562:2010
603.		Xác định hàm lượng Phospho tổng số	TCVN 8563:2010
604.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng Chì	QCVN 12-2:2011/BYT
605.		Xác định hàm lượng Cadimi	
606.		Xác định hàm lượng 2-Mercaptoim-idazolin (cao su chứa Clo)	
607.		Thôi nhiễm Kẽm	
608.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng Vinylchloride	
609.		Xác định hàm lượng Cresyl Phosphate	
610.		Xác định hàm lượng Vinyliden chloride	
611.		Xác định hàm lượng Bari	
612.		Xác định hàm lượng Antimon	
613.		Xác định hàm lượng Gecmani	

614.		Xác định hàm lượng Bis-Phenol A	QCVN 12-1:2011/BYT
615.		Xác định hàm lượng Diphenyl Carbonate	
616.		Xác định hàm lượng tổng số chất bay hơi (styren, toluen, ethylbenzen, n-propylbenzen)	
617.		Xác định hàm lượng styrene và ethylbenzen	
618.		Xác định hàm lượng Amin (triethylamin và tributylamin	
619.		Thôi nhiễm Methyl Methacrylate	
620.		Thôi nhiễm Caprolactam	
621.		Thôi nhiễm Bis-Phenol A	
622.		Thôi nhiễm Acid Lactic	
623.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc với thực phẩm	Thôi nhiễm Epichlorohydrin	
624.		Thôi nhiễm Vinylchloride	
625.	Ống nhựa PVC-U dùng để cấp nước	Xác định hàm lượng các chất chiết được (Hg, Pb, As, Se, Cr, Cd, Ba, Xianua, tổng chất hòa tan)	TIS 17-2561
626.	Nước quả ép, quả tươi, mật ong, đường và sản phẩm đường	Độ Brix	Máy đo độ Brix (Khúc xạ kế)
627.	Tinh dầu	Xác định thành phần tinh dầu bằng phân tích sắc ký khí cột mao quản – PP chung	TCVN 9653:2013 (ISO 7609:1985)
628.	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng axit béo bằng sắc ký khí mao quản	ISO 16958:2015 (IDF 231:2015)
629.	Rau quả	Xác định dư lượng Chlorothalonil – Phương pháp sắc ký khí khối phổ	TCVN 8318:2010
630.		Xác định hàm lượng đa dư lượng TBVTV – Phương pháp sắc ký khí	TCVN 8319:2010
631.	Chè và sản phẩm chè	Xác định dư lượng Chlorpyrifos – Phương pháp sắc ký khí	TCVN 8321:2010

632.	Sản phẩm thực phẩm	Xác định hàm lượng 3-Monoclopropan-1,2-diol (3-MCPD) - Phương pháp GCMS	TCVN 7731:2008 (EN 14573:2004)
633.	Nước	Xác định nhu cầu ô xi hóa học	TCVN 6491:1999 (ISO 6060:1989) SMEWW 5220.C
634.		Xác định màu sắc	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
635.		Xác định hàm lượng Bari- Phương pháp chuẩn độ	AOAC 920.201
636.		Xác định hàm lượng Coban, Nicken bằng phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986(E))
637.		Xác định hàm lượng Sunfua	SMEWW 4500.S ² .F
638.		Xác định hàm lượng nhôm- Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	TCVN 6657:2000 (ISO 12020:1997)
639.		Xác định dư lượng TBVTV bằng sắc ký lỏng, detector UV	TCVN 11480:2016
640.		Xác định độ đục	TCVN 12402-1:2020 (ISO 7027-1:2016) TCVN 12402-2:2021 (ISO 7027-2:2019)
641.		Xà phòng, chất tẩy rửa tổng hợp và các sản phẩm tương tự	Xác định chỉ số nồng độ ion Hydro (độ pH)
642.	Xác định độ ẩm và chất bay hơi		TCVN 10814:2015 (ISO 672:1978)
643.	Xà phòng gội đầu và tắm dạng lỏng	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt	TCVN 5492:1991
644.		Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 5493:1991
645.		Xác định hàm lượng Sunfat	TCVN 5494:1991
646.	Nước gội đầu	Ngoại quan	TCVN 6972:2001
647.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt	
648.		Xác định độ pH	

649.		Xác định hàm lượng Asen và kim loại nặng	
650.	Mỹ phẩm	Định tính và định lượng N-Nitrosodietanolamin (NDELA) bằng sắc ký lỏng khối phổ 2 lần	TCVN 12971:2020 (ISO 15819:2014)
651.	Nước rửa tay, khăn ướt	Xác định hàm lượng Chlorhexidine gluconate	HD/HS1/068
652.	Vật tư y tế, dược liệu và nguyên liệu dùng cho dược phẩm	Định tính Benzalkonikum	IP – E9 2019
653.		Các tính chất đặc trưng của dược liệu	Dược điển Việt Nam V
654.		Các phản ứng định tính	Dược điển Việt Nam V – Phụ lục 8
655.		Xác định độ tan	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 11.4
656.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng tương đối	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 6.5
657.		Xác định chỉ số khúc xạ	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 6.1
658.		Xác định chỉ số pH	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 6.2
659.		Xác định độ quay cực và góc quay cực riêng	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 6.4
660.		Xác định chỉ số acetyl	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 7.1
661.		Xác định chỉ số axit, kiềm	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 7.2 và 7.4
662.		Xác định chỉ số ester	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 7.3
663.		Xác định chỉ số Iod	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 7.5
664.		Xác định chỉ số Peroxyd	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 7.6
665.		Xác định chỉ số xà phòng hóa và không xà phòng hóa	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 7.7 và 7.8
666.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh dioxyd	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 7.9
667.		Xác định độ trong và màu sắc của dung dịch	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 9.2 và 9.3

668.		Xác định giới hạn các tạp chất	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 9.4
669.		Xác định hàm lượng tro sulfat	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 9.9
670.		Xác định hàm lượng tro tan trong nước	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 9.10
671.		Xác định hàm lượng tinh dầu trong dược liệu	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 12.7
672.		Xác định hàm lượng tạp chất	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 12.11
673.		Xác định hàm lượng các chất chiết được và cặn khô của chất chiết được	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 12.10 và 12.15
674.		Tính chất và định tính	Dược điển Việt Nam V- Chuyên luận Ethanol và Ethanol 96%
675.	Cồn (Ethanol)	Xác định cặn còn lại sau khi bay hơi	
676.		Xác định tạp chất bay hơi	
677.		Xác định giới hạn axit-kiềm	
678.		Xác định độ hấp thụ ánh sáng	
679.		Các phép thử của tinh dầu	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 12.8
680.		Xác định tỷ trọng ở 20°C	TCVN 8444:2010 (ISO 279:1998)
681.	Tinh dầu	Đánh giá khả năng hòa trộn trong Etanol	TCVN 8449:2010 (ISO 875:1999)
682.		Xác định trị số Carbonyl – PP Hydroxylamin tự do	TCVN 8455:2010 (ISO 1271:1983)
683.		Xác định trị số Carbonyl – PP đo điện thế	TCVN 8456:2010 (ISO 1279:1996)
684.		Xác định hàm lượng nước- PP Karl Fischer	TCVN 8458:2010 (ISO 11021:1999)
685.	Thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi	Xác định dư lượng Tetracyclin, Clortetracyclin, Oxytetracyclin- Phương pháp sắc ký lỏng hai lần khối phổ	HD/HS1/062

686.	Thực phẩm và Đồ uống	Xác định hàm lượng Patulin- Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 8161:2009 (EN 14177:2003) TCVN 9523:2012 (EN 15890:2010)
687.		Xác định hàm lượng Carbaryl - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 8171-1:2009
688.		Xác định hàm lượng Thiếc bằng phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	TCVN 10913:2015 (EN 15764:2009)
689.		Xác định hàm lượng Glycerol - Phương pháp HPLC	TCVN 11032:2015
690.		Xác định hàm lượng Piperonyl butoxid	US FDA PAM, Vol.1, Section 302, E1/E4+C4
691.		Xác định hàm lượng 2- Phenylphenol	US FDA PAM, Vol.1, Section 302, E1, E2
692.		Xác định hàm lượng Propagit	US FDA PAM, Vol.1, Section 302, E1, E2
693.		Xác định hàm lượng Diphenylamin	US FDA PAM, Vol.1, Section 302, E1, E2
694.		Xác định hàm lượng Malathion	AOAC 970.53
695.		Xác định hàm lượng Chì, Cadimi, Kẽm, Đồng, Sắt- Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử sau khi phân hủy bằng vi sóng	TCVN 8126:2009
696.		Nước rau, quả	Xác định hàm lượng Axit Quinic, axit Malic và axit Xitric bằng HPLC
697.	Xác định hàm lượng Clorua		TCVN 10383:2014 (EN 12133:1997)
698.	Xác định hàm lượng thịt quả bằng phương pháp ly tâm		TCVN 10384:2014 (EN 12134:1997)
699.	Xác định hàm lượng Nitơ		TCVN 10385:2014 (EN 12135:1997)
700.	Xác định hàm lượng Axit Tartaric bằng HPLC		TCVN 10387:2014 (EN 12137:1997)

701.		Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan-Phương pháp đo tỷ trọng	TCVN 9993:2013 (ISO 2172:1983)
702.		Xác định hàm lượng Sulfua Dioxid tổng số bằng phương pháp chung cất	TCVN 9219:2012 (EN 13196:2000)
703.		Xác định tỷ trọng tương đối	TCVN 8907:2011 (EN 1131:1994)
704.		Xác định hàm lượng Na, K, Ca, Mg bằng phổ hấp thụ nguyên tử AAS	TCVN 8908:2011 (EN 1134:1994)
705.		Xác định hàm lượng Sulfat	TCVN 8909:2011 (EN 1142:1994)
706.		Xác định chỉ số Formol	TCVN 10690:2015 (EN 1133:1994)
707.		Xác định hàm lượng tro	TCVN 10691:2015 (EN 1135:1994)
708.		Xác định hàm lượng Phospho-Phương pháp đo phổ	TCVN 10692:2015 (EN 1136:1994)
709.		Xác định hàm lượng Prolin-Phương pháp đo phổ	TCVN 10694:2015 (EN 1141:1994)
710.		Xác định hàm lượng Axit Amin tự do-Phương pháp HPLC	TCVN 10695:2015 (EN 12742:1999)
711.		Xác định hàm lượng chất khô tổng số	TCVN 10696:2015 (EN 12145:1996)
712.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclin – Phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 9527:2012
713.		Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)
714.	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Nitơ Casein	TCVN 12462-1:2018 (ISO 17997-1:2004); TCVN 12462-2:2018 (ISO 17997-2:2004);
715.		Xác định hàm lượng béo	TCVN 6508:2011 (ISO 1211:2010)

716.		Xác định hàm lượng đường – Phương pháp sắc ký lỏng trao đổi ion	ISO 22184:2021 (IDF 244:2021)
717.		Xác định hàm lượng Melamin và Cyanuric axit bằng sắc ký lỏng khối phổ 2 lần	ISO 23970:2021 (IDF 252:2021)
718.	Socola sữa	Xác định hàm lượng Protein sữa	TCVN 11034:2015
719.	Kem lạnh thực phẩm và kem sữa	Xác định hàm lượng chất khô tổng số	TCVN 9046:2012 (ISO 3728: 2004)
720.		Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 9047:2012 (ISO 7328:2008)
721.	Phomat và Phomat chế biến	Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 10132:2013 (ISO 1854:2008)
722.		Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 10133:2013 (ISO 2920:2004)
723.		Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 10134:2013 (ISO 5943:2006)
724.		Xác định thành phần Nitơ	TCVN 10138:2013 (ISO 27871:2011)
725.		Xác định hàm lượng Canxi, Magie và Phospho	TCVN 11678:2016
726.		Xác định hàm lượng Axit Xitric	TCVN 8178:2009 (ISO/TS 2963:2006)
727.		Xác định hàm lượng Phospho tổng số	TCVN 8175:2013 (ISO 2962:2010)
728.		Xác định hàm lượng chất khô tổng số	TCVN 8174:2009 (ISO 5534:2004)
729.	Rau quả	Xác định độ kiềm của tro tổng số và tro tan trong nước	TCVN 8120:2009 (ISO 5520:1981)
730.		Xác định hàm lượng ẩm	TCVN 9741:2013 (ISO 7513:1990)
731.	Chè và sản phẩm chè Cà phê và sản phẩm cà phê	Xác định hàm lượng tro tổng số	TCVN 9742:2013 (ISO 7514:1990)
732.		Xác định hàm lượng Cafein – Phương pháp HPLC	TCVN 9744:2013 (ISO 10727:2002)
733.		Xác định hàm lượng Catechin – Phương pháp HPLC	TCVN 9745-2:2013 (ISO 14502-2:2005)

734.		Xác định hàm lượng ẩm-Phương pháp Karl Fischer	TCVN 9721:2013 (ISO 11817:1994) TCVN 9722:2013 (ISO 20938:2008)
735.		Xác định hàm lượng Cafein-Phương pháp HPLC	TCVN 9723:2013 (ISO 20481:2008)
736.	Chè, cà phê	Xác định đa dư lượng TBVTV-Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	TCVN 8320:2010
737.		Xác định hàm lượng Benzo(a) Pyren- Phương pháp HPLC	TCVN 10114:2013 (ISO 15302:2007)
738.	Dầu mỡ động thực vật	Xác định hàm lượng chất chất Phenol chống Ô xi hóa (TBHQ, BHA, BHT, PG, THBP, NDGA) bằng HPLC	TCVN 12609:2019 AOAC 983.15
739.		Xác định độ pH	TCVN 4835:2002 (ISO 2917: 1999)
740.		Xác định hàm lượng tro tổng số	TCVN 7142:2002 (ISO 936:1998)
741.		Phát hiện Polyphosphat	TCVN 8138:2009 (ISO 5553:1980)
742.		Xác định hàm lượng tinh bột	TCVN 8139:2009 (ISO 5554:1978)
743.		Xác định dư lượng Fenbendazol bằng phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 12452:2018
744.	Thịt và sản phẩm thịt	Xác định dư lượng Sulfonamid bằng sắc ký lỏng 2 lần khối phổ	TCVN 11838:2017
745.		Xác định dư lượng Ractopamin sắc ký lỏng 2 lần khối phổ	TCVN 11600:2016
746.		Xác định dư lượng Narasin và Monensin sắc ký lỏng 2 lần khối phổ	TCVN 11601:2016
747.		Xác định dư lượng Nicarbazin sắc ký lỏng 2 lần khối phổ	TCVN 11603:2016
748.		Xác định dư lượng Tetracyclin bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 8748:2011

749.		Xác định hàm lượng Sulfite - phương pháp so màu rosanilin	TCVN 6329:2008 (GS 2/1/7-33:2000)
750.		Xác định độ phân cực - phương pháp ICUMSA	TCVN 6330:1997
751.	Đường và sản phẩm đường	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 7964:2008
752.		Xác định hàm lượng tro sulfat	TCVN 11467:2016
753.		Xác định độ phân cực	TCVN 11468:2016
754.		Xác định hàm lượng Formaldehyd	TCVN 11469:2016
755.		Xác định hàm lượng đường khử	TCVN 11470:2016
756.		Xác định hàm lượng ẩm	TCVN 10788:2015
757.	Malt	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và Protein thô	TCVN 10791:2015
758.		Xác định độ màu	TCVN 11482-1,2:2016
759.		Xác định hàm lượng Nitơ hòa tan	TCVN 11483-1,2,3:2016
760.		Xác định độ ẩm và hàm lượng Protein	TCVN 11485:2016
761.		Ngũ cốc, SP ngũ cốc và TACN	Xác định hàm lượng chất béo thô và chất béo tổng số
762.	Ngũ cốc có bổ sung đường	Xác định hàm lượng Glucose, Fructose, Sucrose và Maltose bằng HPLC	TCVN 12610:2019 AOAC 982.14
763.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe và nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng Fucoïdan	HD/HS1/061
764.		Xác định hàm lượng Resveratrol	HD/HS1/109
765.		Xác định hàm lượng Creatine	HD/HS1/244
766.		Xác định hàm lượng Succinic, Fumaric	HD/HS1/245
767.		Xác định hàm lượng Sắt III polymaltose	HD/HS1/309
768.		Xác định hàm lượng Nhôm hydroxyd	HD/HS1/342
769.		Định tính và định lượng Phenformin	HD/HS1/314
770.		Định tính và định lượng Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil	HD/HS1/316
771.		Xác định hàm lượng DHA, EPA	GB 5009.168-2016

772.		Xác định hàm lượng Chondroitin	USP 41
773.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Chlorophyl	TCVN 6461:2008
774.	Phân bón	Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số	TCVN 9296:2012
775.		Phân ure-Xác định hàm lượng Biuret, cỡ hạt, độ ẩm, Nitơ, Amoni sulfate, Formaldehyde	TCVN 2620:2014
776.		Xác định hàm lượng Axit Amin tự do (Phương pháp Nitơ formol)	TCVN 12620:2019
777.		Xác định độ dẫn điện riêng	TCVN 6650:2000 (ISO 11265:1994)
778.		Xác định hàm lượng N, P ₂ O ₅ hữu hiệu, K, độ ẩm trong phân hỗn hợp NPK	TCVN 5815:2018
779.		Xác định hàm lượng Ca, Cu, Fe, Mg, Mn, Zn	AOAC 965.09
780.		Thạch cao và thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	Xác định hàm lượng CaSO ₄ .2H ₂ O
781.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hòa tan và P ₂ O ₅ tổng số	TCVN 11833:2017
782.	Xi hạt lò cao	Xác định hệ số kiềm tính K	TCVN 4315:2007
783.		Xác định hàm lượng Magie oxit (MgO)	TCVN 8265:2009
784.		Xác định hàm lượng Anhydric sunphuric (SO ₃)	TCVN 8265:2009
785.		Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN)	TCVN 11586:2016
786.	Tro bay và phụ gia khoáng, phụ gia hoạt tính	Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN)	TCVN 8262:2009
787.	dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	Xác định hàm lượng kiềm có hại (kiềm hòa tan)	TCVN 6882:2016
788.	Xi măng Pooc lăng bền sulfate	Xác định hàm lượng C ₃ A và tổng hàm lượng (C ₃ AF + 2C ₃ A)	TCVN 6067:2018
789.	Xi măng	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 141:2008 ASTM C114-18 BS EN 196-2:2013

790.		Xác định hàm lượng mất khi nung	BS EN 196-2:2013
791.		Xác định hàm lượng Clorua	BS EN 196-2:2013
792.		Xác định hàm lượng Anhydric Sunfuric SO ₃	BS EN 196-2:2013
793.	Xi măng và Clanke xi măng	Xác định hàm lượng CaO	TCVN 141:2023
794.		Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2023
795.		Xác định hàm lượng CaO tự do	TCVN 141:2023
796.		Xác định hàm lượng MgO	TCVN 141:2023
797.		Xác định hàm lượng SO ₃	TCVN 141:2023
798.		Xác định hàm lượng Na ₂ O	TCVN 141:2023
799.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃	TCVN 141:2023
800.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃	TCVN 141:2023
801.		Xác định hàm lượng K ₂ O	TCVN 141:2023
802.		Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 141:2023
803.		Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 141:2023
804.		Xác định hàm lượng SiO ₂ tinh khiết	TCVN 141:2023
805.		Xác định hàm lượng SiO ₂ hòa tan	TCVN 141:2023
806.		Xác định hàm lượng SiO ₂ tổng số	TCVN 141:2023
807.		Xác định hàm lượng MnO	TCVN 141:2023
808.		Xác định hàm lượng Sunfide (S ²⁻)	TCVN 141:2023
809.	Vật liệu dán tường dạng cuộn-giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo	Thôi nhiễm kim loại nặng	TCVN 11898:2017 (EN 12149:1998)
810.		Hàm lượng monome vinyl clorua	
811.		Hàm lượng formaldehyde phát tán	
812.	Mỹ phẩm	Định tính Tretinoin (Retinoic acid) bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	TCVN 13642:2023

813.		Định tính các chất màu bị cấm bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	TCVN 13643:2023
814.		Định tính và định lượng Hydroquinon bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	TCVN 13644:2023
815.		Định tính và định lượng 2-Phenoxyethanol, Methylparaben, Ethylparaben, Propylparaben và Butylparaben bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	TCVN 13645:2023
816.		Xác định hàm lượng Asen, Cadimi, Chì, Thủy ngân bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	TCVN 13646:2023
817.		Định tính các Steroid (Corticoid) bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	TCVN 13647:2023
818.		Xác định các Nitrosamin, N-Nitrosodietanolamin bằng HPLC-MS-MS	TCVN 12971:2020 (ISO 15819:2014)
819.	Băng vệ sinh phụ nữ	Cảm quan	TCVN 10585:2014
820.		Kích thước	
821.		Xác định độ thấm hút	
822.		Xác định thời gian thấm hút	
823.		Xác định độ thấm ướt lớp bề mặt	
824.		Xác định pH nước chiết	
825.		Xác định chất tăng trắng quang học	
826.		Xác định sự dây màu của các hình in	
827.	Bánh phở và các sản phẩm tương tự	Xác định Formaldehyt-Phương pháp định tính và bán định lượng	TCVN 8894:2012
828.	Chất chiết thơm, chất thơm thực phẩm và mỹ phẩm	Xác định hàm lượng Ethanol bằng sắc ký khí cột mao quản và cột nhồi	TCVN 11584:2016 (ISO 17494:2001)

829.	Thép carbon và hợp kim thấp	Xác định thành phần hóa học của các nguyên tố: C, Mn, Si, P, S, Ni, Cr, Cu, Mo, V, Ti, Al, Nb, W, Sn, Co, Pb, Zn, Fe	TCVN 8998: 2018 ASTM E415 – 2017 JIS G0320:2009 JIS G1253:2013
830.	Thép không gỉ	Xác định thành phần hóa học của các nguyên tố: C, Mn, Si, P, S, Ni, Cr, Cu, Mo, V, Ti, Al, Nb, W, Sn, Co, Pb, Zn, Fe	ASTM E1086 – 2014 JIS G0320:2009 JIS G1253:2013
831.	Nhôm và hợp kim nhôm	Xác định thành phần hóa học của các nguyên tố: Be, Bi, Bo, Ca, Cr, Cu, Fe, Ga, Li, Mg, Mn, Na, Ni, P, Pb, Sb, Si, Sn, Sr, Ti, V, Zn, Zr, Al	ASTM E1251 – 2017 JIS G0320:2009 JIS G1253:2013
832.	Đồng và hợp kim Đồng	Xác định thành phần hóa học của các nguyên tố: Fe, Mn, P, Pb, Sn, Zn, Cr, Ni, Al, Co, Si, As, Cu	BS EN 15097:2015
833.	Gang	Xác định thành phần hóa học của các nguyên tố: Mn, Si, P, S, Ni, Cr, Ni, Cu, Mo, V, Ti, Al, Nb, W, Sn, Co, Pb, Zr, Bo, N, C	ASTM E1999-11 ASTM E1019-11 JIS G0320:2009 JIS G1253:2013
834.	Xi măng và Clanke xi măng	Xác định hàm lượng CaO	ASTM C114-23
835.		Xác định hàm lượng mất khi nung	ASTM C114-23
836.		Xác định hàm lượng Clorua	ASTM C114-23
837.		Xác định hàm lượng MgO	ASTM C114-23
838.		Xác định hàm lượng SO ₃	ASTM C114-23
839.		Xác định hàm lượng Na ₂ O	ASTM C114-23
840.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃	ASTM C114-23
841.		Xác định hàm lượng SiO ₂	ASTM C114-23
842.		Xác định hàm lượng K ₂ O	ASTM C114-23
843.		Xác định hàm lượng CaO tự do	ASTM C114-23
844.		Xác định hàm lượng cặn không tan	ASTM C114-23
845.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃	ASTM C114-23
846.		Xác định hàm lượng MnO	ASTM C114-23
847.		Xác định hàm lượng Sunfide (S ²⁻)	ASTM C114-23

848.		Xác định hàm lượng TiO_2	ASTM C114-23
849.		Xác định hàm lượng P_2O_5	ASTM C114-23
850.		Xác định nhóm Amoni Hydroxit	ASTM C114-23
851.	Phụ gia công nghệ cho sản xuất xi măng	Xác định tỷ trọng	TCVN 8878:2011
852.		Xác định hàm lượng nước và chất khô	TCVN 8878:2011
853.	Vữa xây dựng	Xác định hàm lượng ion Chloride hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
854.	Mỹ phẩm	Xác định hàm lượng Silymarin, Flavonoid	HD/HS1/088
855.	Mỹ phẩm và các sản phẩm hóa học	Xác định hàm lượng Silicon	TCVN 11121:2015
856.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, nguyên liệu thực phẩm và dược liệu	Xác định hàm lượng Saccharose	HD/HS1/162
857.		Định tính và định lượng Phenformin, Metformin	HD/HS1/314
858.		Định tính và định lượng nhóm Phytosterols	HD/HS1/359
859.		Định tính và định lượng Diosmin, Hesperidin	HD/HS1/393
860.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phát hiện Axit Boric và muối Borate	TCVN 8343:2010
861.		Phát hiện Urê	TCVN 8344:2010
862.		Xác định dư lượng Sulfonamid (HPLC)	TCVN 8345:2010
863.		Xác định dư lượng thuốc kháng sinh nhóm Penicilin (HPLC)	TCVN 8348:2010
864.		Xác định dư lượng thuốc kháng sinh nhóm Tetracycline (HPLC)	TCVN 8349:2010
865.		Xác định hàm lượng Aflatoxin (HPLC)	TCVN 8350:2010
866.		Xác định các chất chuyển hóa của nhóm Nitrofurantoin (LC/MS/MS)	TCVN 8351:2010
867.		Xác định hàm lượng Histamin (HPLC)	TCVN 8352:2010
868.		Xác định hàm lượng Polyphosphat (Sắc ký ion)	TCVN 8353:2010

869.		Xác định hàm lượng Sulfit	TCVN 8354:2010
870.		Xác định hàm lượng Florfenicol (HPLC)	TCVN 8374:2010
871.		Xác định dư lượng Fluoroquinolone (LC/MS/MS)	TCVN 11369:2016
872.		Xác định dư lượng Ethoxyquin (LC/MS/MS)	TCVN 11370:2016
873.		Xác định dư lượng các hợp chất màu Triphenylmetan và các chất chuyển hóa của chúng (LC/MS/MS)	TCVN 11942:2017
874.	Rau quả và sản phẩm rau quả	Xác định độ kiềm của tro tổng số và tro tan trong nước	TCVN 8120:2009
875.		Xác định hàm lượng SO ₂	TCVN 8121:2009
876.		Xác định nồng độ axit Benzoic và axit Sorbic (HPLC)	TCVN 8122:2009
877.	Vật liệu dệt	Xác định độ ẩm	TCVN 1750:1986
878.	Nước tinh khiết, nước vô khuẩn	Tính chất, độ dẫn điện, Nitrate, Nhôm, Kim loại nặng, giới hạn acid-kiềm, chất khử, Clorid, Sulfat, Amoni, Calci và Magie, cặn sau bay hơi	Dược điển Việt Nam V – chuyên luận nước tinh khiết và nước vô khuẩn để tiêm
879.	Bao bì, dụng cụ chứa đựng dược liệu và dược phẩm	Bao bì, dụng cụ thủy tinh – Tính chất, Asen	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 17.1
880.		Bao bì, dụng cụ kim loại - Tính chất	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 17.2
881.		Bao bì, dụng cụ chất dẻo – Tính chất, độ kín, độ uốn, cặn nung, độ trong của dịch chiết, cặn ko bay hơi, độ thấm hơi nước, độ trong của dụng cụ, Kim loại nặng, Bari, Thiếc, Kẽm, các phép thử với dịch chiết	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 17.3
882.		Dụng cụ tiêm truyền đã tiệt khuẩn - Tính chất, độ trong suốt của dây truyền dịch, Ethylen oxyd, các phép thử với dịch chiết	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 17.4

883.		Nút cao su dùng cho chai thuốc tiêm và thuốc tiêm truyền - Tính chất, độ bền, độ kín, khả năng tự bịt kín khi đâm kim, sulfide dễ bay hơi, các phép thử với dịch chiết	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 17.5
884.		Bơm tiêm vô khuẩn bằng chất dẻo sử dụng 1 lần - Tính chất, Độ trong của bơm tiêm, Ethylen oxyd, chất khử, các phép thử với dịch chiết	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 17.6
885.		Dụng cụ đựng máu và các chế phẩm máu - Tính chất, độ kín, độ thấm hơi nước, độ trong, độ bền khi thay đổi nhiệt độ, các chất có thể chiết ra, chất oxy hóa, giới hạn acid-kiềm, Clorid, Amoni, cản sau bay hơi, độ hấp thụ ánh sáng, DEHP có thể chiết, các phép thử với dịch chiết	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 17.8
886.		Nguyên liệu nhựa để sản xuất dụng cụ chứa đựng máu - Tính chất, Vinyl chloride, các chất phụ gia, định tính, các chất chiết bằng nước, định lượng, tro sulfat, chất tan trong hexan, chất tan trong Dioxan, chất chống oxy hóa, các Amid và Stearat, chất khử, các amin thơm bậc 1, các chất phụ gia, kim loại nặng, Ba, Cd, Ca, Sn, Zn, Al, Cr, Ti, Zr, Va, Ge, Sb, Co, Mn, Clorid, Amoni, các phép thử với dịch chiết	Dược điển Việt Nam V- Phụ lục 17.9
887.	Nhựa và chất dẻo	Định danh nhựa bằng máy đo hồng ngoại	HD/HS1/388
888.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định thuốc bảo vệ thực vật nhóm cơ clo và PCBs (GC)	TCVN 8346:2010

889.		Xác định thuốc bảo vệ thực vật nhóm cơ phosphor (GC)	TCVN 8347:2010
890.		Xác định dư lượng Pyrethroid (GC/MS)	TCVN 11293:2016
891.		Xác định dư lượng Trifluralin (GC/MS)	TCVN 11368:2016
B. Hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực Sinh học			
1.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 11528:2016
2.	Giấy ướt, trang bị bảo hộ cá nhân, trang thiết bị y tế	Định lượng tổng số nấm men nấm mốc	TCVN 11528:2016
3.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 11528:2016
4.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>	TCVN 11528:2016
5.		Định lượng số nấm <i>C.albicans</i>	TCVN 11528:2016
6.		Giấy ướt, trang bị bảo hộ cá nhân, trang thiết bị y tế	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i>
7.	Trang thiết bị y tế, bảo hộ cá nhân	Phát hiện vi khuẩn kỵ khí	Dược điển Việt Nam III (phụ lục 8), Dược điển Việt Nam IV (phụ lục 13), Dược điển Việt Nam V (phụ lục 13)
8.		Phát hiện vi khuẩn hiếu khí	Dược điển Việt Nam III (phụ lục 8), Dược điển Việt Nam IV (phụ lục 13), Dược điển Việt Nam V (phụ lục 13)
9.	Thủy sản	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	TCVN 8988:2012
10.	Tã, bỉm	Định lượng <i>Candida albical</i>	HD/HS1/278
11.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí, tổng số men mốc	TCVN 10584:2014
12.	Mỹ phẩm	Định lượng Vi sinh vật hiếu khí	QĐ 3113/1999/QĐ-BYT
13.		Định lượng Nấm men nấm mốc	QĐ 3113/1999/QĐ-BYT
14.		Định lượng <i>Candida albical</i>	QĐ 3113/1999/QĐ-BYT
15.		Định tính <i>Enterobacteriaceae</i>	3113/1999/QĐ-BYT
16.	Mỹ phẩm và Tã bỉm	Định lượng <i>P. aeruginosa</i>	HD/HS1/285

17.		Định lượng <i>S. aureus</i>	HD/HS1/286
18.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu, nguyên liệu cho thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Tổng số VSV hiếu khí	Dược điển Việt nam V, Phụ lục 13.6
19.		Tổng số nấm men, nấm mốc	Dược điển Việt nam V, Phụ lục 13.6
20.		<i>Staphylococcus aureus</i>	Dược điển Việt nam V, Phụ lục 13.6
21.		<i>Salmonella</i>	Dược điển Việt nam V, Phụ lục 13.6
22.		Vi khuẩn gram âm dung nạp mật	Dược điển Việt nam V, Phụ lục 13.6
23.	Nước	Giới hạn nhiễm khuẩn (Tổng số VSV hiếu khí)	Dược điển Việt nam V, Phụ lục 13.6
24.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thức ăn chăn nuôi	Định lượng <i>lactobacillus</i> tổng số, <i>lactobacillus acidophilus</i> , <i>lactobacillus bulgaricus</i> , <i>Bifidobacterium</i> , <i>streptococcus thermophilus</i>	HD/HS1/148
25.		Định lượng <i>Bacillus subtilis</i>	HD/HS1/147
26.		Định lượng <i>Bacillus clausii</i>	HD/HS1/149
27.		Định lượng <i>Bacillus</i> tổng số	HD/HS1/150
28.		Định lượng <i>lactobacillus sporogenes</i>	HD/HS1/114
29.		Định lượng <i>Bacillus cogulanas</i>	HD/HS1/114
30.		Định lượng <i>B. cereus</i>	TCVN 4992:2005
31.		Phát hiện và định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>	TCVN 7700-1,2:2007
32.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i>	TCVN 5518-1:2007
33.		Phát hiện <i>Salmonella spp</i>	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
34.		Xác định tổng số vi sinh vật. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
35.		Định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)

36.		Phát hiện và định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
37.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -Glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl β -Glucuronid	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
38.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
39.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888:1999) With amendment 1:2003
40.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thức ăn chăn nuôi	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
41.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 8275-1, 2:2010 (ISO 21527-1,2:2008)
42.		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 5518-2:2007
43.		Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
44.	Nước ăn uống, nước tinh khiết	Phát hiện và đếm Streptococci feacal bằng phương pháp lọc màng	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
45.		Định lượng <i>E. coli</i> và Coliform Phương pháp lọc màng	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)

46.		Đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (clostridia) Phương pháp lọc màng	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
47.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
48.	Nước ăn uống, nước thải	Phát hiện và đếm Coliform, Coliform chịu nhiệt và <i>E. coli</i> giả định. Phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất)	TCVN 6187-2:2020 (ISO 9308-2:2012)
49.	Khăn giấy, giấy vệ sinh	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí, tổng số men mốc	QCVN 09:2015/BCT
50.		Tổng số VSV hiếu khí	HD/HS1/0361 (Ref. Dược điển Việt Nam V)
51.		Tổng số nấm men, nấm mốc	HD/HS1/0362 (Ref. Dược điển Việt Nam V)
52.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu, nguyên liệu cho thực phẩm bảo vệ sức khỏe	<i>Staphylococcus aureus</i>	HD/HS1/0363 (Ref. Dược điển Việt Nam V)
53.		<i>Salmonella</i>	HD/HS1/0364 (Ref. Dược điển Việt Nam V)
54.		Vi khuẩn gram âm dung nạp mật	HD/HS1/0365 (Ref. Dược điển Việt Nam V)
55.		Nước	Giới hạn nhiễm khuẩn (Tổng số VSV hiếu khí)
56.		Phát hiện <i>P. aeruginosa</i>	QĐ 3113/1999/QĐ-BYT
57.	Mỹ phẩm và nguyên liệu mỹ phẩm	Phát hiện <i>S. aureus</i>	QĐ 3113/1999/QĐ-BYT
58.		Định lượng vi khuẩn hiếu khí và nấm men, nấm mốc	ACM THA 006
59.	Phân bón	Xác định tổng số vi sinh vật cố định đạm (N)	TCVN 6166:2002

60.		Xác định tổng số vi sinh vật phân giải lân (P)	TCVN 6167:1996
61.		Xác định tổng số vi sinh vật phân giải cellulose	TCVN 6168:2002
62.	Nước	Xác định tổng số <i>S.aureus</i>	SMEWW 9213.B
63.	Mỹ phẩm, que thử thai	Xác định Tổng số vi sinh vật đếm được	ISO 21149:2017
64.		Phát hiện <i>S. aureus</i>	ISO 22718:2015
65.		Phát hiện <i>P.aeruginosa</i>	ISO 22717:2015
66.		Phát hiện <i>E.coli</i>	TCVN 12974:2020 (ISO 21150:2015)
67.		Phát hiện <i>C. albicans</i>	ISO 18416:2015
68.	Nước gội đầu	Xác định vi khuẩn và nấm mốc	TCVN 6972:2001
69.	Vật tư y tế, dược liệu và nguyên liệu dùng cho dược phẩm	Độ vô khuẩn	Dược điển Việt Nam V - Phụ lục 13.7
70.	Mỹ phẩm	Định lượng nấm men và nấm mốc	TCVN 13633:2023 (ISO 16212:2017)
71.		Phát hiện vi sinh vật và vi sinh vật chỉ định	TCVN 13635:2023 (ISO 18415:2017)
72.		Phát hiện <i>Candida albicans</i>	TCVN 13636:2023 (ISO 18416:2015)
73.		Định lượng và phát hiện vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình	TCVN 13638:2023 (ISO 21149:2017)
74.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 13639:2023 (ISO 22717:2015)
75.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>	TCVN 13640:2023 (ISO 22718:2015)
76.		Phát hiện <i>E.coli</i>	TCVN 12974:2020 (ISO 21150:2015)
77.		Băng vệ sinh phụ nữ	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí
78.	Xác định tổng số nấm mốc		

79.	Nước	Xác định Coliforms chịu nhiệt	SMEWW 9222.D
80.	Nhựa và chất dẻo	Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của các vật liệu chất dẻo trong các điều kiện của quá trình tạo compost được kiểm soát-Phân tích CO ₂ sinh ra	TCVN 9493-1,2:2012 (ISO 14855-1,2:2005)
81.		Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của vật liệu chất dẻo trong đất	TCVN 9494:2012 (ISO 17556:2005)
82.		Xác định khả năng phân hủy của vật liệu nhựa phối nhiễm và thử nghiệm trong môi trường thông qua sự kết hợp của quá trình oxy hóa và phân hủy sinh học	TCVN 11317:2016 (ASTM D 6954:2004)
83.		Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của vật liệu nhựa trong môi trường nước	TCVN 11318:2016 (ISO 14851:1999) TCVN 11319:2016 (ISO 14852:1999)
84.	Thủy sản và Thịt	Định lượng nhanh S.aureus	TCVN 12656:2019
85.		Phát hiện Salmonella	TCVN 8342:2010
C. Hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực Cơ lý			
1.	Xi măng, clanhke xi măng	Xác định cường độ nén	TCVN 6016:2011 ASTM C109/C109M-16a PNS C109/C109M-2005 EN 196-1:2016 GB/T17671
2.	Phụ gia cho xi măng	Xác định độ mịn Phương pháp thẩm thấu khí	TCVN 4030:2003 ASTM C204/C204M-18 PNS ASTM C204:2005 GB /T8074
3.		Xác định độ mịn phương pháp sàng	TCVN 4030:2003 ASTM C430-17 PNS C430:2005 GB/T1345

4.		Xác định khối lượng riêng	TCVN 4030:2003 ASTM C188:2017 PNS ASTM C188-2005
5.		Xác định độ nở Autoclave	TCVN 8877:2011 ASTM C151/C151M-18 PNS ASTM C151:2005 GB/T 750
6.		Xác định hệ số nghiền	TCVN 7024:2013
7.		Xác định độ ẩm và cỡ hạt	TCVN 7024:2013
8.		Xác định độ nở thanh vữa trong môi trường nước tuổi 14 ngày	TCVN 6068:2004 ASTM C1038/C1038-19
9.		Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sunphat	TCVN7713:2007 ASTM C1012/C1012M-18b
10.		Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015 ASTM C191/C191-19 PNS ASTM C191:2005 EN 196-3:2016 ASTM C266:21 GB/T1346
11.	Xi măng, clanhke xi măng	Xác định khả năng giữ nước	TCVN 9202:2012 ASTM C 1506 :2017
12.	Phụ gia cho xi măng	Xác định hàm lượng bọt khí	ASTM C185: 2020 PNS ASTM C185: 2005
13.		Nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005 EN 196-8:2003
14.		Xác định độ ổn định thể tích Le Chatelier	TCVN 6017:2015 EN 196-3:2016 GB/ T1346
15.	Xi hạt lò cao	Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 4315:2007 TCVN 11586:2016 ASTM C989-04
16.		Độ lưu động của vữa	TCVN 11586:2016

17.	Tro bay, Phụ gia khoáng	Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882:2016 TCVN 8827:2011
18.	Cốt liệu, cát nghiền, cho bê tông và vữa	Xác định Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
19.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
20.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ gút nước của đá gốc	TCVN 7572-5:2006
21.		Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
22.		Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
23.		Xác định Hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
24.		Xác định Tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
25.		Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
26.		Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
27.		Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 75 μ m	TCVN 9205:2012
28.		Khối lượng cát trong mỗi túi	TCVN 6227:1996
29.	Cát tiêu chuẩn ISO xác định cường độ của xi măng	Khối lượng cát trong mỗi túi	TCVN 6227:1996
30.		Độ ẩm làm việc	TCVN 6227:1996
31.		Thành phần hạt	TCVN 6227:1996
32.	Gạch ốp lát, đá ốp lát nhân tạo	Xác định sai lệch kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016 ISO 10545-2:2018
33.		Xác định độ hút nước.	TCVN 6415-3:2016 ISO 10545-3:2018
34.		Xác định độ chịu mài mòn sâu	TCVN 6415-6:2016 ISO 10545-6:2010

35.		Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 6415-7:2016 ISO 10545-7:1996
36.		Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016 ISO 10545-4:2019
37.		Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016 ISO 10545-8:2014
38.		Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016 ISO 10545-10:1995
39.		Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2016 ISO 10545-11:1994
40.		Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016 ISO 10545-9:2013
41.		Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016 EN101:1991
42.		Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016 ISO 10545-13:2016
43.		Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016 ISO 10545-14:2015
44.		Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5 : 2016 (ISO 10545-5:1996)
45.		Xác định độ bền băng giá	TCVN 6415-5 : 2016 (ISO 10545-5:1996)
46.		Xác định hệ số ma sát	TCVN 6415-17 : 2016
47.	Gạch đất sét nung	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
48.		Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
49.		Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
50.		Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
51.		Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
52.		Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
53.		Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
54.		Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009

55.	Gạch bê tông	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016 TCVN 6477:2016
56.		Xác định cường độ nén	
57.		Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
58.		Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
59.		Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
60.	Gạch bê tông tự chèn	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
61.		Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999
62.		Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
63.		Độ mài mòn	TCVN 6065:1995
64.	Gạch terrazzo	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN7744:2013
65.		Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995
66.		Xác định cường độ uốn	TCVN6355-3:2009
67.		Xác định độ hút nước	TCVN6355-4:2009
68.	Bê tông nhẹ (bê tông bọt, bê tông khí không chung áp và bê tông khí chung áp), Gạch bê tông khí chung áp	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
69.		Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
70.		Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
71.		Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017
72.		Xác định độ co khô	TCVN 7959:2017
73.	Bê tông đúc sẵn	Xác định cường độ nén	TCVN3118:1993
74.	Đá ốp lát tự nhiên	Độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
75.		Xác định độ chịu mài mòn sâu	TCVN 6415-6:2016
76.	Đá ốp lát tự nhiên	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016

77.		Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
78.		Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016
79.	Ngói xây dựng	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 1452:2004 TCVN 1453:1986 TCVN 9133:2011 TCVN 6415-2:2016 JIS A 5402:2002 BS EN 491:2011
80.		Xác định độ hút nước	TCVN 4313:1995 TCVN 6415-3:2016 BS EN 491:2011
81.		Xác định tỷ lệ hấp thụ nước	JIS A 5402:2002
82.		Xác định tính thấm nước	JIS A 5402:2002 BS EN 491:2011
83.		Xác định tính chịu được va đập	JIS A 1408:2017
84.		Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313:1995 JIS A 1408:2017 BS EN 491:2011
85.		Xác định Thời gian xuyên nước	TCVN 4313:1995
86.		Xác định khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313:1995 BS EN 491:2011
87.		Xác định khả năng bám máu khi treo	BS EN 491:2011
88.		Gạch xi măng	Xác định Khối lượng mẫu
89.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan		TCVN 6065:1995
90.	Xác định độ chịu lực va đập xung kích		TCVN 6065:1995
91.	Xác định tải trọng uốn gãy toàn viên		TCVN 6065:1995
92.	Xác định độ cứng lớp mặt		TCVN 6065:1995
93.	Xác định độ mài mòn bề mặt		TCVN 6065:1995

94.	Phụ gia cho bê tông	Xác định độ sụt	TCVN 8826:2011 TCVN 8878:2011 ASTM C494-13 ASTM C260:00
95.	Phụ gia cho bê tông	Xác định thời gian đông kết	TCVN 8826:2011 TCVN 8878:2011 ASTM C494-13 ASTM C260:00
96.		Xác định cường độ nén	
97.		Xác định cường độ uốn	
98.		Xác định hàm lượng bọt khí	
99.		Xác định độ co ngót cứng	
100.	Bê tông xi măng và hỗn hợp bê tông	Xác định cường độ nén	TCVN3118:1993 ASTM C39-17
101.		Xác định cường độ uốn	TCVN 3119:1993 ASTM C78-16
102.		Xác định độ co ngót cứng	TCVN 3117:1993 ASTM C157/C157M-21
103.		Xác định độ sụt	TCVN 3106:1993
104.		Khối lượng thể tích của hỗn hợp	TCVN 3108:1993
105.		Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:1993
106.	Ống cống bê tông	Ngoại quan và khuyết tật cho phép	TCVN 9113:2012 ASTM C76-15
107.		Yêu cầu về kích thước độ sai lệch	TCVN 9113:2012 ASTM C76-15
108.		Yêu cầu khả năng chịu tải	TCVN 9113:2012 ASTM C497 M
109.		Yêu cầu khả năng chống thấm nước	TCVN 9113:2012
110.		Xác định độ hút nước	ASTM C497 M
111.	Cột điện cốt thép ly tâm	Xác định kích thước, ngoại quan và các khuyết tật cho phép	TCVN 5847:2016
112.		Xác định khả năng chịu tải – Độ bền uốn nứt	TCVN 5847:2016

113.		Xác định khả năng chịu tải – Độ bền uốn gãy	TCVN 5847:2016
114.	Vật liệu kim loại (thép cacbon, thép hợp kim thấp, nhôm và hợp kim nhôm...)	Đo kích thước, khối lượng/mét dài	TCVN 7571:2019 JIS G 3192:2014 JIS G 3466:2021 ASTM A500/A500M-20 ASTM A554 - 16 AS/NZS 1163:2016
115.		Thử kéo	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009) JIS Z 2241:2011 ASTM A370 - 20 AS 1391:2020 GB/T 228.1-2010 KS B 0802:2003 CNS 2111_G2013:1996
116.		Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005) JIS Z2248:2006 ASTM A370 - 20 AS 2505.1-2004 AS 2505.2-2004 GB/T 232-2010 KS B 0804:2003 CNS 3941_G2034:1999
117.	Vật liệu kim loại (thép cacbon, thép hợp kim thấp, nhôm và hợp kim nhôm...)	Thử nén bẹp (ống tròn)	TCVN 1830:2008 (ISO 8492:1998) JIS G 3444:2015 JIS G 3459:2016 ASTM A53/A53M - 20 ASTM A500/A500M - 20 ASTM A778/A778M - 16 ASTM A795/A795M - 13 ASTM A135/A135M - 09 BS 1387:1985 AS 1074-1989
118.		Đo chiều dày lớp phủ - Phương pháp từ	TCVN 5878:2007 (ISO 2178:1982) ASTM E376 - 11

119.		Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích	TCVN 7665:2007 (ISO 1460:1992) JIS H 0401:2013 ASTM A90/A90M-13
120.		Thử độ đồng đều của lớp phủ	JIS H 0401:2013 BS 1387:1985
121.		Thử độ bám dính của lớp phủ	JIS H 0401:2013 ASTM A153/A153M-16 ASTM A123/A123M-17
122.		Thành phần hóa học	TCVN 8998:2018 (ASTM E415 - 17) ASTM E1086 - 14 ASTM E 1251 - 17a JIS G 1253:2002
123.	Thép làm cốt bê tông	Xác định các đặc trưng hình học và khối lượng trên 1 mét dài	TCVN 7937:2013 (ISO 15630:2010)
124.		Thử kéo	TCVN 7937:2013 (ISO 15630:2010) GB/T 28900-2012 JIS Z 2241:2011 ASTM A370-20 AS 1391:2020 KS B 0802:2003 CNS 2111_G2013:1996
125.		Thử uốn	TCVN 7937:2013 (ISO 15630:2010) TCVN 6287:1997 (ISO 10665:1990) JIS Z 2248:2006 ASTM A370-20 AS 2505.2-2004 GB/T 28900-2012 KS B 0804:2003 CNS 3941_G2034:1999

126.		Thành phần hóa học	TCVN 8998:2018 (ASTM E415 - 17) ASTM E1086 - 14 ASTM E 1251 - 17a JIS G 1253:2002
127.	Thép không gỉ	Xác định thành phần hóa học	ASTM S1086-14 JIS G 1253:2002
128.	Vật liệu kim loại (thép cacbon, thép hợp kim thấp, Nhôm và hợp kim nhôm...)	Xác định chiều dày lớp mạ - Phương pháp từ	AS 2331.1.3-2001 (Reconfirmed 2017)
129.		Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích – Phương pháp khối lượng	AS 2331.2.1-2001
130.	Bàn ghế học sinh tiểu học và trung học cơ sở.	Xác định kích thước cơ bản	TCVN 7490:2005
131.	Vật liệu kim loại	Thử kéo	TCVN 7937-2:2013 TCVN 7937-3:2013 TCVN 314:2008 TCVN 1830:2008 TCVN 6288:1997 TCVN 6287:1997 TCVN 6368:1998 ISO 2531:2009 ISO 6892-1:2009 TCVN 197-1:2014 TCVN 7937-1:2013 ASTM A370:2019 JIS Z2241:2011 JIS G3444:2016
132.		Thử uốn	TCVN 7937-1:2013 TCVN 7937-2:2013 TCVN 7937-3:2013 TCVN 6288:1997 TCVN 6287:1997 TCVN 5401:2010 TCVN 198:2008 ISO 7438:2005 ASTM A370:2019 ASTM A500-13 ASTM A53-12 JIS Z2248:2014 JIS G3444:2016

133.		Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008 TCVN 312-1:2007 ISO 148-1:2006 ASTM A370:2019 ASTM A500-13 ASTM A53-12 ASTM A501-07 JIS G3444:2016
134.		Thử độ dai va đập ở nhiệt độ thường và nhiệt độ âm đến -40°C	ASTM A370-19 JIS Z2242:2018
135.	Vật liệu kim loại	Xác định tổ chức tế vi bằng phương pháp kim tương	TCVN 5052-1:2009 ISO 4499-1:2008 ASTM E407-07 ASTM E112-12
136.	Bulong	Thử kéo	TCVN 197:2014 TCVN 1916:1995 ISO 6892:2016 ISO 898-1: 2013 ASTM F606 : 2021
137.		Thử cắt	TCVN 1916:1995 ISO 898-1:2013 ASTM F606:2021
138.	Đai ốc- Vòng đệm	Thử tải đai ốc	TCVN 1916: 1995 ISO: 898-2: 2012 ASTM F606: 2021
139.	Mối hàn trên thép tấm, thép ống	Thử kéo	TCVN 5401:2010 TCVN 8310:2010 TCVN 8311:2010 ISO 4136:2012 ASME BVP Code section IX:2021 AWS D1.1 – 2020
140.		Thử uốn	TCVN 5401:2010 ISO 5173:2009 ASME BVP Code section IX:2021 AWS D1.1 - 2020

141.		Thử độ dai va đập ở nhiệt độ thường và nhiệt độ âm đến -40°C	TCVN 312-1:2007 TCVN 3939:2007 TCVN 5402:2010 ISO 148-1:2006 ISO 9016 :2012 ASME BVP Code section IX:2021 AWS D1.1 : 2020 EN ISO 15614:2017
142.		Kiểm tra tổ chức thô đại và tế vi	ISO 17639:2003 AWS D1.1:2020 ASME BVP Code section IX:2021 EN ISO 15614:2017
143.	Lớp phủ mạ kẽm	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	TCVN 5878: 2007 TCVN 4392:1986 ISO 2178:82 ASTM E376-19
144.		Thử độ bám dính	TCVN 5408: 2007 TCVN 4392:1986 ISO 01461:99 ASTM A123- 17 18 TCN 04 -92
145.		Đo chiều dày lớp phủ bằng kính hiển vi kim tương	TCVN 4392:1986 ASTM B487-13
146.	Độ cứng	Thử độ cứng Vickers	TCVN 258-1: 2007 ISO 6507-1:2018 ISO 9015-1:2001 ASTM E92-17 ASTM A370-19 JIS Z 2244:2009 AWS D1.1:2020 ASME BPV code section IX:2021 EN ISO 15614:2017

147.		Thử độ cứng Rockwell	TCVN 257-1: 2007 ISO 6508-1:2015 ASTM E18-17 ASTM A370-19 JIS Z 2245:2011
148.		Thử độ cứng Brinell	TCVN 256-1: 2007 ISO 6506-1:2015 ASTM E10-17 JIS Z 2243:2008
D. Hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực Vật liệu Xây dựng			
1.	Vữa xây dựng	Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
2.		Độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
3.		Khả năng giữ độ lưu động của vữa	TCVN 3121-8:2022
4.		Thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
5.		Cường độ nén trung bình	TCVN 3121-11:2022
6.	Xi măng	Xác định độ mịn Phương pháp thẩm thấu khí	TCVN 13605:2023
7.		Xác định độ mịn Phương pháp sàng	TCVN 13605:2023
8.		Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023
Đ. Hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực Không phá hủy (NDT)			
1.	Môi hàn thép	Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp chụp ảnh bức xạ	TCVN 11758:2016 ISO 17636-1:2017 ASME V:2017 ASME BPV code section IX:2021 AWS D1.1:2020 AWS D1.5:2020 AWS D1.6:2017

2.		Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2018 ISO 17640:2017 ASME V:2017 ASME BPV code section IX:2021 AWS D1.1:2020 AWS D1.5:2020 AWS D1.6:2017
3.		Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp thẩm thấu chất lỏng	TCVN 4617-1:2018 ISO 3452-1:2013 ASTM E165-18 ASME V: 2017 ASME BPV code Section IX: 2021
4.		Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp từ tính	TCVN 11759: 2016 ISO 17638:2016 ASTM E709-19 ASME V:2017
5.		Kiểm tra ngoại quan	TCVN 7507 :2016 ASTM V :2017 AWS B11.1 :2015 EN ISO 17637 :2016 AS 3978 :2003

E. Hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực Điện – Điện tử

1.	Cell, Pin/Ắc quy	Yêu cầu về các điện cực	QCVN 101:2020/BTTTT IEC 61960-3:2017
2.		Yêu cầu về cảm quan	
3.	Cell, Pin/Ắc quy	Yêu cầu về ký hiệu và nhãn mác	QCVN 101:2020/BTTTT IEC 61960-3:2017
4.		Yêu cầu đối với Tế bào	
5.		Điện áp danh định	
6.		Dung lượng danh định	
7.		Dung lượng phóng	
8.		Dung lượng nạp	
9.		Điện trở trong	
10.		Độ bền các chu kỳ sống	
11.		Phóng tĩnh điện-ESD	

12.	Cell, Pin/Ắc quy	<i>Sử dụng theo dự kiến</i>	Nạp liên tục tại điện áp không đổi Vỏ pin trong điều kiện sử dụng tại nhiệt độ môi trường cao	QCVN 101:2020/BTTTT IEC 62133-2:2017 TCVN 11919-2:2017	
13.		<i>Sử dụng không theo dự kiến</i>	Ngắn mạch ngoài Rơi tự do Quá nhiệt Ép Nạp quá tải Phóng cưỡng bức Rung Xóc cơ học Ngắn mạch trong cưỡng bức		
14.	Cell, Pin/Ắc quy	Đo kích thước			TCVN 12241-1:2018 (IEC 62660-1:2018)
15.		Đo khối lượng			
16.	Cell, Pin/Ắc quy	Dung lượng/Dung lượng danh định	TCVN 12241-1:2018 (IEC 62660-1:2018) TCVN 12241-2:2018 (IEC 62660-2:2018) TCVN 12241-3:2018 (IEC 62660-3:2016) QCVN 76:2019/BGTVT QCVN 91:2019/BGTVT		
17.	Cell, Pin/Ắc quy	Điều chỉnh SOC			TCVN 12241-1:2018 (IEC 62660-1:2018) TCVN 12241-2:2018 (IEC 62660-2:2018) TCVN 12241-3:2018 (IEC 62660-3:2016)
18.		Công suất			TCVN 12241-1:2018 (IEC 62660-1:2018)
19.		Năng lượng			
20.		Thử nghiệm bảo quản			
21.		Thử nghiệm tuổi thọ			
22.		Thử nghiệm Hiệu suất năng lượng			

23.		Rung/Kiểm tra độ Rung/Khả năng chịu rung	TCVN 12241-2:2018 (IEC 62660-2:2018) TCVN 12241-3:2018 (IEC 62660-3:2016) TCVN 12240:2018 (IEC 62281:2016) UN 38.3 UL 1642 UL 2054 QCVN 76:2019/BGTVT QCVN 91:2019/BGTVT
24.		Xóc/Xóc cơ học/Kiểm tra xóc	TCVN 12241-2:2018 (IEC 62660-2:2018) TCVN 12241-3:2018 (IEC 62660-3:2016) TCVN 12240:2018 (IEC 62281:2016) UN 38.3 UL 1642 UL 2054
25.	Cell, Pin/Ắc quy	Ép/Chèn ép	TCVN 1224-2:2018 (IEC 62660-2:2018) TCVN 12241-3:2018 (IEC 62660-3:2016) TCVN 12240:2018 (IEC 62281:2016) UN 38.3 UL 1642 UL 2054 QCVN 76:2019/BGTVT QCVN 91:2019/BGTVT
26.		Thử nghiệm nhiệt	TCVN 12241-2:2018 (IEC 62660-2:2018) TCVN 12241-3:2018 (IEC 62660-3:2016) IEC 62619:2017 UL 2054

27.		Ngắn mạch ngoài/Kiểm tra ngắn mạch	TCVN 12241-2:2018 (IEC 62660-2:2018) TCVN 12241-3:2018 (IEC 62660-3:2016) TCVN 12240:2018 (IEC 62281:2016) UN 38.3 UL 1642 UL 2054 IEC 62619:2017 QCVN 76:2019/BGTVT QCVN 91:2019/BGTVT
28.		Quá nạp/Nạp điện quá mức/Sạc quá tải/Nạp quá tải lạm dụng	TCVN 12241-2:2018 (IEC 62660-2:2018) TCVN 12241-3:2018 (IEC 62660-3:2016) TCVN 12240:2018 (IEC 62281:2016) UN 38.3 UL 1642 UL 2054 IEC 62619:2017 QCVN 76:2019/BGTVT QCVN 91:2019/BGTVT
29.	Cell, Pin/Ắc quy	Phóng điện cưỡng bức/Phóng điện quá mức	TCVN 12241-2:2018 (IEC 62660-2:2018) TCVN 12241-3:2018 (IEC 62660-3:2016) TCVN 12240:2018 (IEC 62281:2016) UN 38.3 UL 1642 UL 2054 IEC 62619:2017 QCVN 76:2019/BGTVT QCVN 91:2019/BGTVT

30.		Ngắn mạch trong	TCVN 12241-3:2018 (IEC 62660-3:2016) IEC 62619:2017
31.		Mô phỏng độ cao	TCVN 12240:2018 (IEC 62281:2016) UN 38.3 UL 1642
32.		Chu kỳ nhiệt	TCVN 12240:2018 (IEC 62281:2016) UN 38.3 UL 1642 UL 2054
33.		Va đập	TCVN 12240:2018 (IEC 62281:2016) UN 38.3 UL 1642 UL 2054 IEC 62619:2017
34.		Thử nghiệm bao gói - Thử nghiệm P-1: Thử nghiệm rơi	TCVN 12240:2018 (IEC 62281:2016) UN Model Regulations:2015
35.		Yêu cầu chung	QCVN 76:2019/BGTVT QCVN 91:2019/BGTVT
36.		Điện áp danh định	
37.		Tính năng phóng điện với dòng điện lớn	
38.		Ngâm nước	
39.		Cell, Pin/Ắc quy	Thả rơi
40.	Sạc bất thường		UL 1642 UL 2054

41.	Cell, Pin/Ắc quy	Ghi nhãn	UL 1642 UL 2054
42.		Kiểm tra nguồn điện giới hạn	UL 2054
43.		Thử nghiệm vỏ pin - Khả năng chịu lực ép 250N - Khả năng chịu nhiệt Thả rơi	UL 2054
44.		Thử cháy lan	IEC 62619:2017
45.		Thử BMS	

Căn cứ cấp lại theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 2937/TĐC-HCHQ ngày 13/10/2022 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 112/TĐC-HCHQ ngày 12/01/2023 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,
3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 192/TĐC-HCHQ ngày 18/01/2023 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,
4. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 1123/TĐC-HCHQ ngày 19/4/2023 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,
5. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 3263/TĐC-HCHQ ngày 09/10/2023 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,
6. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 395/TĐC-HCHQ ngày 30/01/2024 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,
7. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 444/GCN-BKHHCN ngày 03/10/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ,
8. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 546/GCN-BKHHCN ngày 08/11/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ,
9. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 620/GCN-BKHHCN ngày 06/12/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật/ văn bản quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thử nghiệm. Trung tâm Chứng nhận phù hợp (QUACERT) phải tuân thủ quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tương ứng ban hành trước khi thực hiện thử nghiệm.